

Số: 47/NQ-HĐND

Nghệ An, ngày 12 tháng 10 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn Ngân sách Trung ương
thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới
giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2022 trên địa bàn tỉnh Nghệ An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ 9**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của
Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính
phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng
nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách
Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 cho các địa phương thực hiện 03 Chương
trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách Trung ương năm 2022 thực
hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2022 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức
phân bổ vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của
ngân sách địa phương thực hiện Chương trình quốc gia xây dựng nông thôn mới
giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An;*

*Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Hội
đồng nhân dân tỉnh Nghệ An về Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc
gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2022 tỉnh Nghệ An;*

Xét Tờ trình số 7695/TTr-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn Ngân sách Trung ương để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2022 trên địa bàn tỉnh Nghệ An, như sau:

1. Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025: 1.379.680 triệu đồng.
2. Kế hoạch năm 2022: 497.470 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 12 tháng 10 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua. / 

Nơi nhận: 

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (để b/c);
- TT.Tỉnh uỷ, TT.HĐND tỉnh, UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban, Tổ đại biểu, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Toà án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự;
- Các Sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu: VT 

CHỦ TỊCH



Thái Thanh Quý

PHỤ LỤC
Phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn Ngân sách Trung ương thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025
và năm 2022 trên địa bàn tỉnh Nghệ An
(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 12 tháng 10 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

(Đơn vị: triệu đồng)

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn Chương trình giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch vốn Chương trình năm 2022	Ghi chú
***	TỔNG TOÀN TỈNH	1.379.680,0	497.470,0	
I	HUYỆN QUẾ PHONG	31.303,520	25.587,257	
1	Xã Mường Nọc	7.375,957	1.659,694	
1.1	Phòng đa chức năng Trường Tiểu học Mường Nọc	979,694	979,694	
1.2	Công trình phụ trợ Trường Mầm non Mường Nọc	680,000	680,000	
1.3	Công trình phụ trợ Sân vận động xã Mường Nọc	986,000		
1.4	Thủy lợi Ná Chảo - Ná Khắc bản Thanh Phong 1, xã Mường Nọc	1.350,263		
1.5	Đường giao thông nông thôn bản Phong Quang, Mường Nọc, huyện Quế Phong	980,000		
1.6	Thủy lợi nội đồng Ná Ẽnh - Ná Hin, Ná Tọc xã Mường Nọc	1.350,000		
1.7	Thủy lợi Tổng cụm Ná Ca - Ná Công, xã Mường Nọc	1.050,000		
2	Xã Quang Phong	2.175,233	2.175,233	
2.1	Đường giao thông nông thôn Ná Kén bản Chiềng Huồng, xã Quang Phong, huyện Quế Phong	2.175,233	2.175,233	
3	Xã Tri Lễ	2.175,233	2.175,233	
3.1	Hệ thống đường giao thông nội thôn bản Na Niềng, xã Tri Lễ	1.475,233	1.475,233	
3.2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông Na Niềng - Đồn biên phòng Tri Lễ, huyện Quế Phong	700,000	700,000	
4	Xã Thông Thụ	2.175,233	2.175,233	
4.1	Cầu trần suối Tồn bản Mường Piệt, xã Thông Thụ	1.000,000	1.000,000	
4.2	Cầu trần Huồi Nộc Sum bản Mường Phú, xã Thông Thụ	785,233	785,233	
4.3	Sân vận động xã Thông Thụ (san nền và các hạng mục phụ trợ), huyện Quế Phong	390,000	390,000	
5	Xã Hạnh Dịch	2.175,233	2.175,233	
5.1	Đường giao thông nông thôn bản Vinh Tiến (cụm Pà Kim) (gồm 3 tuyến), xã Hạnh Dịch	1.100,233	1.100,233	
5.2	Đường giao thông nông thôn bản Chiềng, xã Hạnh Dịch, huyện Quế Phong	705,000	705,000	
5.3	Sân vận động xã Hạnh Dịch (san nền và các hạng mục phụ trợ), huyện Quế Phong	370,000	370,000	
6	Xã Nậm Giải	2.175,233	2.175,233	
6.1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn bản Chà Lầu, xã Nậm Giải	905,233	905,233	
6.2	Đường giao thông nông thôn bản Piềng Láng, xã Nậm Giải	910,000	910,000	
6.3	Sân vận động xã Nậm Giải (hạng mục: san nền và hạng mục phụ trợ), huyện Quế Phong	360,000	360,000	

ng

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn Chương trình giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch vốn Chương trình năm 2022	Ghi chú
7	Xã Nậm Nhóng	2.175,233	2.175,233	
7.1	Thủy lợi Na Khích, xã Nậm Nhóng, huyện Quế Phong (giai đoạn 3)	1.105,233	1.105,233	
7.2	Hệ thống cấp nước sinh hoạt bản Na Hốc, xã Nậm Nhóng, huyện Quế Phong	1.070,000	1.070,000	
8	Xã Tiên Phong	2.175,233	2.175,233	
8.1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Tiên Phong (đoạn tuyến Na Cây đi Na Nháng)	1.095,233	1.095,233	
8.2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Tiên Phong (đoạn tuyến Trạm Y tế xã đến Na Cây)	1.080,000	1.080,000	
9	Xã Châu Thôn	2.175,233	2.175,233	
9.1	Cải tạo, nâng cấp nhà 2 tầng và công trình phụ trợ Trường Tiểu học Châu Thôn	2.175,233	2.175,233	
10	Xã Cẩm Muộn	2.175,233	2.175,233	
10.1	Nhà văn hoá cộng đồng bản Bỏ, xã Cẩm Muộn, huyện Quế Phong	1.250,000	1.250,000	
10.2	Xây dựng Trường Mầm non xã Cẩm Muộn, huyện Quế Phong	925,233	925,233	
11	Xã Đồng Văn	2.175,233	2.175,233	
11.1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt cụm dân cư Na Chảo, bản Na Chảo - Piềng Văn, xã Đồng Văn	1.500,233	1.500,233	
11.2	Công trình phụ trợ Trường Trung học cơ sở Đồng Văn, huyện Quế Phong	675,000	675,000	
12	Xã Châu Kim	2.175,233	2.175,233	
12.1	Cải tạo, nâng cấp sân vận động xã Châu Kim, huyện Quế Phong	2.175,233	2.175,233	
II	HUYỆN QUỲ CHÂU	25.110,717	21.299,875	
1	Xã Châu Hạnh	2.175,233	2.175,233	
1.1	Đường giao thông nội bản Tà Sỏi, xã Châu Hạnh, huyện Quỳnh Châu	700,000	700,000	
1.2	Đường giao thông bản Định Tiến, xã Châu Hạnh, huyện Quỳnh Châu	750,000	750,000	
1.3	Xây dựng các công trình phụ trợ, nhà văn hóa xã Châu Hạnh, huyện Quỳnh Châu	725,233	725,233	
2	Xã Châu Hội	2.175,233	2.175,233	
2.1	Xây dựng nương Pẩn Tổng Bình, xã Châu Hội, huyện Quỳnh Châu	575,233	575,233	
2.2	Nhà văn hoá cộng đồng bản Việt Hương, xã Châu Hội, huyện Quỳnh Châu	1.600,000	1.600,000	
3	Xã Châu Bình	2.175,233	2.175,233	
3.1	Đường giao thông bản Ké Năm, xã Châu Bình, huyện Quỳnh Châu	800,000	800,000	
3.2	Đường giao thông nông thôn bản 3/4, xã Châu Bình, huyện Quỳnh Châu	1.375,233	1.375,233	
4	Xã Châu Nga	2.175,233	2.175,233	
4.1	Đường giao thông nông thôn bản Poọng đi khe Ho, xã Châu Nga, huyện Quỳnh Châu	2.175,233	2.175,233	
5	Xã Châu Thắng	2.175,233	2.175,233	
5.1	Nhà văn hoá cộng đồng bản Chiềng Ban, xã Châu Thắng, huyện Quỳnh Châu	2.175,233	2.175,233	
6	Xã Châu Tiến	2.766,810	861,389	
6.1	Cầu dân sinh Tạ Lọng bản Ban, xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Châu	900,000	861,389	
6.2	Mương bản Hoa Tiến, xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Châu	466,810		
6.3	Nhà văn hoá cộng đồng bản Lầu, xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Châu	1.400,000		
7	Xã Châu Bính	2.766,810	861,389	
7.1	Đường giao thông bản Luồng Lạnh đi Trạm Y tế xã Châu Bính	800,000	500,000	

kg

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn Chương trình giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch vốn Chương trình năm 2022	Ghi chú
7.2	Đường giao thông nội bản Kiềng, xã Châu Bình	1.466,810		
7.3	Hệ thống kênh mương bản Chảo Mờ, xã Châu Bình, huyện Quỳnh Châu	500,000	361,389	
8	Xã Châu Thuận	2.175,233	2.175,233	
8.1	Mở rộng và xây dựng các công trình phụ trợ nhà văn hoá cộng đồng bản Bông, xã Châu Thuận, huyện Quỳnh Châu	1.575,233	1.575,233	
8.2	Xây dựng các công trình phụ trợ nhà văn hoá cộng đồng bản Chiềng Nong, xã Châu Thuận, huyện Quỳnh Châu	600,000	600,000	
9	Xã Châu Phong	2.175,233	2.175,233	
9.1	Đường giao thông bản Luồng, xã Châu Phong, huyện Quỳnh Châu	1.175,233	1.175,233	
9.2	Mở rộng và xây dựng các công trình phụ trợ nhà văn hoá cộng đồng bản Đôm 1, xã Châu Phong, huyện Quỳnh Châu	1.000,000	1.000,000	
10	Xã Châu Hoàn	2.175,233	2.175,233	
10.1	Nhà văn hóa cộng đồng bản Ba Cống, xã Châu Hoàn, huyện Quỳnh Châu	2.175,233	2.175,233	
11	Xã Diên Lâm	2.175,233	2.175,233	
11.1	Xây dựng đường giao thông trục chính bản Cuôm, xã Diên Lâm, huyện Quỳnh Châu	1.075,233	1.075,233	
11.2	Đường giao thông nội vùng bản Hốc, xã Diên Lâm, huyện Quỳnh Châu	1.100,000	1.100,000	
III	THỊ XÃ THÁI HOÀ	13.834,050	4.306,945	
1	Xã Tây Hiếu	2.766,810	861,389	
1.1	Nhà học bộ môn 2 tầng 4 phòng Trường THCS Tây Hiếu	861,389	861,389	
1.2	Xây dựng tuyến mương thoát nước khu dân cư xóm Hưng Tây, xã Tây Hiếu	1.905,421		
2	Xã Nghĩa Thuận	2.766,810	861,389	
2.1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối từ QL48 đến đường xóm 3, xã Nghĩa Thuận	861,389	861,389	
2.2	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng tuyến đường từ trường THCS vào xóm 7, xã Nghĩa Thuận	905,421		
2.3	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nông thôn xóm 6, xã Nghĩa Thuận	1.000,000		
3	Xã Đông Hiếu	2.766,810	861,389	
3.1	Nâng cấp đường giao thông nông thôn từ xóm Xuân Hải đi xóm Đông Mỹ, xã Đông Hiếu, thị xã Thái Hòa	861,389	861,389	
3.2	Nâng cấp đường giao thông nông thôn từ xóm Đông Hồng đi xóm Xuân Hải, xã Đông Hiếu - Đoạn từ QL48 đến đường đi trung tâm xã Nghĩa Hòa	1.905,421		
4	Xã Nghĩa Mỹ	2.766,810	861,389	
4.1	Cải tạo, nâng cấp các tuyến mương thủy lợi thuộc khu vực cánh đồng Thịnh Mỹ	861,389	861,389	
4.2	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường giao thông liên xóm, xã Nghĩa Mỹ	1.905,421		
5	Xã Nghĩa Tiến	2.766,810	861,389	
5.1	Tuyến mương dọc đường vào kho K812, xã Nghĩa Tiến	861,389	861,389	
5.2	Đường từ cây đa làng Bồi đi giếng Đon, xóm Hoà Long, xã Nghĩa Tiến	1.905,421		
IV	THỊ XÃ HOÀNG MAI	13.834,050	4.306,945	
1	Xã Quỳnh Vinh	2.766,810	861,389	
1.1	Đường giao thông xã Quỳnh Vinh nối QL48D đến đường vào Nhà máy xi măng Hoàng Mai	2.000,000	861,389	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn Chương trình giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch vốn Chương trình năm 2022	Ghi chú
1.2	Nâng cấp, cải tạo tuyến kênh tưới từ đồng Kê Trầu đến thôn 11, xã Quỳnh Vinh	766,810		
2	Xã Quỳnh Liên	2.766,810	861,389	
2.1	Xây dựng nhà đa năng Trường Trung học cơ sở xã Quỳnh Liên	2.766,810	861,389	
3	Xã Quỳnh Trang	2.766,810	861,389	
3.1	Nâng cấp, cải tạo tuyến kênh chính Khe Hà thôn 10 đi thôn 2, xã Quỳnh Trang, thị xã Hoàng Mai	2.766,810	861,389	
4	Xã Quỳnh Lộc	2.766,810	861,389	
4.1	Xây dựng cầu Róc Róc thôn 8, xã Quỳnh Lộc	2.766,810	861,389	
5	Xã Quỳnh Lập	2.766,810	861,389	
5.1	Xây dựng Trường mầm non xã Quỳnh Lập, thị xã Hoàng Mai hạng mục nhà học 3 tầng 15 phòng	2.766,810	861,389	
V	HUYỆN YÊN THÀNH	105.138,8696	32.732,782	
1	Xã Đại Thành	2.766,810	861,389	
1.1	Nâng cấp đường giao thông tuyến Mỹ - Đại đoạn qua xã Đại Thành, huyện Yên Thành	2.766,810	861,389	
2	Xã Bảo Thành	2.766,810	861,389	
2.1	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông nông thôn từ QL7A đi nhà thờ Thịnh Đức, đường Sơn Mỹ, xã Bảo Thành	2.766,810	861,389	
3	Xã Bắc Thành	2.766,810	861,389	
3.1	Nhà bếp Trường Mầm non Bắc Thành, xã Bắc Thành, huyện Yên Thành	861,389	861,389	
3.2	Nâng cấp sân Trường Mầm non xã Bắc Thành	1.905,421		
4	Xã Minh Thành	2.766,810	861,389	
4.1	Cải tạo nâng cấp sân Trường THCS Đại Minh, xã Minh Thành, huyện Yên Thành	861,389	861,389	
4.2	Đường giao thông đoạn từ xóm 4 xã Minh Thành, huyện Yên Thành đi xã Bài Sơn, huyện Đô Lương	1.200,000		
4.3	Đường giao thông liên xã đoạn từ xóm 1 xã Minh Thành đi xã Đại Thành	705,421		
5	Xã Nam Thành	2.766,810	861,389	
5.1	Nâng cấp, cải tạo nhà học 2 tầng và hạng mục phụ trợ Trường Mầm non xã Nam Thành, huyện Yên Thành	2.766,810	861,389	
6	Xã Liên Thành	2.766,810	861,389	
6.1	Nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn trục chính của xã đoạn từ tỉnh lộ 538D đi cổng 7 cửa, xã Liên Thành, huyện Yên Thành	2.766,810	861,389	
7	Xã Đồng Thành	2.766,810	861,389	
7.1	Đường giao thông nông thôn trục chính của xã từ QL48E đi tỉnh lộ 538, xã Đồng Thành, huyện Yên Thành	2.766,810	861,389	
8	Xã Tân Thành	2.766,810	861,389	
8.1	Xây dựng nhà ăn, công, tường rào, và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Tân Thành	2.766,810	861,389	
9	Xã Hùng Thành	2.766,810	861,389	
9.1	Tuyến đường giao thông nông thôn từ tỉnh lộ 538 đến dốc Hùng Gụ, xã Hùng Thành, huyện Yên Thành	2.766,810	861,389	
10	Xã Thọ Thành	2.766,810	861,389	
10.1	Trạm Y tế xã Thọ Thành	2.766,810	861,389	

ng

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn Chương trình giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch vốn Chương trình năm 2022	Ghi chú
11	Xã Tiến Thành	2.766,810	861,389	
11.1	Tuyến đường xóm Cầu Máng đi dốc Hòn Sung xóm Tân Yên B, xã Tiến Thành, huyện Yên Thành	2.766,810	861,389	
12	Xã Viên Thành	2.766,810	861,389	
12.1	Dự án Xây dựng nhà học 02 tầng 14 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học xã Viên Thành	2.766,810	861,389	
13	Xã Mỹ Thành	2.766,810	861,389	
13.1	Xây dựng nhà học 2 tầng 20 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học xã Mỹ Thành, huyện Yên Thành	2.766,810	861,389	
14	Xã Phúc Thành	2.766,810	861,389	
14.1	Nâng cấp tuyến đường từ trấn Bình Nguyên đi tỉnh lộ 358 kéo dài	461,389	461,389	
14.2	Xây dựng đường bê tông tuyến từ tỉnh lộ 538E đến giáo xứ Diêu Phúc, xã Phúc Thành	400,000	400,000	
14.3	Đường giao thông nông thôn trục chính của xã, đoạn qua giáo xứ Diêu Phúc, xã Phúc Thành	1.905,421		
15	Xã Vĩnh Thành	2.766,810	861,389	
15.1	Xây dựng nhà học 2 tầng 8 phòng và một số hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học xã Vĩnh Thành, huyện Yên Thành	2.766,810	861,389	
16	Xã Văn Thành	2.766,810	861,389	
16.1	Nâng cấp đường giao thông nông thôn liên xã từ xóm Văn Mỹ, xã Văn Thành đi xóm Đồng Vàng, xã Hoa Thành, huyện Yên Thành	861,389	861,389	
16.2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông và mở rộng đường tuyến từ bệnh viện đi xã Hợp Thành	1.905,421		
17	Xã Nhân Thành	2.766,810	861,389	
17.1	Xây dựng nhà học 2 tầng và 8 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Nhân Thành	861,389	861,389	
17.2	Trung tâm văn hóa xã Nhân Thành	1.905,421		
18	Xã Hoa Thành	2.766,810	861,389	
18.1	Xây dựng nhà học 04 phòng và nhà đa chức năng Trường Tiểu học Hoa Thành	2.266,810	861,389	
18.2	Xây dựng nương tưới vùng đồng Bù Đãi xóm Chu Trạc, xã Hoa Thành	500,000		
19	Xã Tăng Thành	2.766,900	861,389	
19.1	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống nương tưới tiêu xóm 2, xã Tăng Thành	1.861,389	861,389	
19.2	Nâng cấp, cải tạo nương tưới, tiêu trấn xã lũy đập Bàu, xã Tăng Thành	905,5106		
20	Xã Lý Thành	2.766,810	861,389	
20.1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông và nương thoát nước đoạn Nam - Lý - Minh do xã Lý Thành quản lý dự án	2.000,000	861,389	
20.2	Cải tạo, nâng cấp nhà học 4 phòng, 2 nhà vệ sinh Trường Tiểu học xã Lý Thành	766,810		
21	Xã Kim Thành	2.766,810	861,389	
21.1	Sửa chữa, nâng cấp Trường Mầm non xã Kim Thành, huyện Yên Thành	861,389	861,389	
21.2	Cải tạo nâng cấp tuyến đường từ QL48E đi trung tâm xã Kim Thành	1.905,421		
22	Xã Công Thành	2.766,810	861,389	
22.1	Xây dựng nhà ăn bán trú, cổng tường rào và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non xã Công Thành, huyện Yên Thành	861,389	861,389	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn Chương trình giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch vốn Chương trình năm 2022	Ghi chú
22.2	Đường giao thông nông thôn xóm 4 đi xóm 5, xã Công Thành	1.905,421		
23	Xã Xuân Thành	2.766,810	861,389	
23.1	Xây dựng nhà học 2 tầng 10 phòng, mở rộng khuôn viên và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non xã Xuân Thành, huyện Yên Thành	2.766,810	861,389	
24	Xã Thịnh Thành	2.766,810	861,389	
24.1	Xây dựng chợ Thịnh, xã Thịnh Thành, huyện Yên Thành	2.766,810	861,389	
25	Xã Lăng Thành	2.766,810	861,389	
25.1	Xây dựng 05 phòng học trường tiểu học cơ sở 2 và 3 phòng học cơ sở 1	861,389	861,389	
25.2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ bưu điện đi cầu Bàu Dài, xã Lăng Thành	1.905,421		
26	Xã Đô Thành	2.766,810	861,389	
26.1	Xây dựng nhà 2 tầng 6 phòng học Trường Tiểu học số 1, xã Đô Thành (giai đoạn 2)	1.905,421		
26.2	Trường mầm non xã Đô Thành	400,000	400,000	
26.3	Nhà học 2 tầng 6 phòng, Trường Tiểu học số 1, xã Đô Thành, huyện Yên Thành	461,389	461,389	
27	Xã Hồng Thành	2.766,810	861,389	
27.1	Nâng cấp tuyến đường giao thông xóm Đông Yên, xã Hồng Thành đi xã Diễn Liên, huyện Diễn Châu	2.766,810	861,389	
28	Xã Tây Thành	2.766,810	861,389	
28.1	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông nông thôn từ Quốc lộ 48E đi lò giết mổ gia súc tập trung xã Tây Thành, huyện Yên Thành	861,389	861,389	
28.2	Xây dựng tường rào Trường THCS xã Tây Thành và các hạng mục phụ trợ	1.905,421		
29	Xã Trung Thành	2.766,810	861,389	
29.1	Sửa chữa nâng cấp tuyến mương đồng Cồn Nghèo xã Trung Thành, huyện Yên Thành	400,000	400,000	
29.2	Sửa chữa nâng cấp nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ khác xóm Hoàng Diệu, xã Trung Thành	461,389	461,389	
29.3	Xây dựng nhà hiệu bộ Trường Tiểu học xã Trung Thành, huyện Yên Thành	1.905,421		
30	Xã Hợp Thành	2.766,810	861,389	
30.1	Mương dẫn nước từ kênh N8 về xóm Vĩnh Hòa, xã Hợp Thành	861,389	861,389	
30.2	Nhà văn hoá xóm Phan Xá, xã Hợp Thành	500,000		
30.3	Đường giao thông nông thôn từ xóm Đông Tiến đi xóm Phan Xá, xã Hợp Thành, huyện Yên Thành	1.405,421		
31	Xã Quang Thành	2.766,810	861,389	
31.1	Nâng cấp đường giao thông nông thôn xóm Bắc Sơn - Tân Sơn, xã Quang Thành, huyện Yên Thành	861,389	861,389	
31.2	Xây dựng Trường Tiểu học xã Quang Thành	1.905,421		
32	Xã Sơn Thành	2.766,810	861,389	
32.1	Xây dựng nhà ăn, nhà để xe Trạm Y tế xã Sơn Thành, huyện Yên Thành	861,389	861,389	
32.2	Đường giao thông nông thôn nội đồng đường từ đồng Bãi Trại xóm 1, 2 đi nghĩa trang xã Sơn Thành	1.905,421		
33	Xã Hậu Thành	2.766,810	861,389	
33.1	Xây dựng đường giao thông xã Hậu Thành, huyện Yên Thành	861,389	861,389	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn Chương trình giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch vốn Chương trình năm 2022	Ghi chú
33.2	Công trình: Bờ bao, sân vườn trường tiểu học - trung học cơ sở, xã Hậu Thành khối trung học cơ sở	1.905,421		
34	Xã Mã Thành	2.766,810	861,389	
34.1	Cải tạo Trường THCS xã Mã Thành	1.000,000	861,389	
34.2	Nâng cấp đường giao thông nông thôn từ UBND xã đi xóm Hòn Nen, xã Mã Thành	1.766,810		
35	Xã Phú Thành	2.766,810	861,389	
35.1	Nâng cấp, cải tạo sân vận động xã Phú Thành, huyện Yên Thành	861,389	861,389	
35.2	Đường giao thông từ tỉnh lộ 537 đi xóm Đông Hồng, xã Phú Thành	1.905,421		
36	Xã Long Thành	2.766,810	861,389	
36.1	Công trình xây dựng khối nhà học 2 tầng Trường Mầm non Long Thành, xã Long Thành huyện Yên Thành	2.766,810	861,389	
37	Xã Đức Thành	2.766,810	861,389	
37.1	Nâng cấp, sửa chữa chợ Sàng xã Đức Thành, huyện Yên Thành	861,389	861,389	
37.2	Nâng cấp tuyến đường từ ngã ba xóm 10 xã Đức Thành đi xã Tân Thành	1.905,421		
38	Xã Khánh Thành	2.766,810	861,389	
38.1	Nâng cấp tuyến đường từ đê Vũ giang đi làng Văn Nam, Xã Khánh Thành	2.766,810	861,389	
VI	HUYỆN DIỄN CHÂU	124.547,612	34.992,824	
A	CẤP HUYỆN QUẢN LÝ	11.115,011	1.587,905	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ Diễn Yên đi Diễn Đoài	1.587,905	1.587,905	
2	Đường giao thông nối từ Quốc lộ 1A đến đường 205 xã Diễn Trường	9.527,106		
B	CẤP XÃ QUẢN LÝ	113.432,601	33.404,919	
1	Xã Diễn An	2.766,810	861,389	
1.1	Nhà học 2 tầng 8 phòng Trường Tiểu học xã Diễn An, huyện Diễn Châu	861,389	861,389	
1.2	Cải tạo, nâng cấp các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học xã Diễn An	1.905,421		
2	Xã Diễn Bích	7.375,957	1.659,694	
2.1	Đường vào nghĩa trang nhân dân xã Diễn Bích, huyện Diễn Châu	1.659,694	1.659,694	
2.2	Nhà học kiêm khu hiệu bộ Trường Mầm non xã Diễn Bích, huyện Diễn Châu	5.716,263		
3	Xã Diễn Cát	2.766,810	861,389	
3.1	Nhà học 3 tầng 9 phòng Trường Mầm non Diễn Cát, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An	2.766,810	861,389	
4	Xã Diễn Đoài	7.375,957	1.659,694	
4.1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn từ Quốc lộ 48 xóm Xuân Sơn đi xóm 3, xã Diễn Đoài, huyện Diễn Châu	3.000,000	500,000	
4.2	Cải tạo đường giao thông nông thôn quốc lộ 48 đi xóm Bàu Xuân, xã Diễn Đoài, huyện Diễn Châu	2.000,000	500,000	
4.3	Xây dựng sân vận động xã Diễn Đoài	2.375,957	659,694	
5	Xã Diễn Đồng	2.766,810	861,389	
5.1	Xây dựng nhà học 2 tầng 12 phòng và một số hạng mục phụ trợ trường THCS Liên Đồng, huyện Diễn Châu	2.766,810	861,389	
6	Xã Diễn Hải	2.766,810	861,389	
6.1	Nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn từ xóm 3 đi xóm 4 xã Diễn Hải, huyện Diễn Châu	861,389	861,389	

ng

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn Chương trình giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch vốn Chương trình năm 2022	Ghi chú
6.2	Nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn từ xóm ngã tư bà Cẩn đi đê biển xã Diễn Hải, huyện Diễn Châu	1.905,421		
7	Xã Diễn Hạnh	2.766,810	861,389	
7.1	Xây dựng nhà đa chức năng 2 tầng và mái che sân tập ngoài trời Trường Tiểu học xã Diễn Hạnh, huyện Diễn Châu	766,000	861,389	
7.2	Xây dựng phòng hành chính quản trị, phòng bộ môn và nhà đa năng Trường Trung học cơ sở xã Diễn Hạnh, huyện Diễn Châu	2.000,810		
8	Xã Diễn Hoa	2.766,810	861,389	
8.1	Nâng cấp đường liên xã từ xóm 1 đi xóm 7, xã Diễn Hoa	1.383,810	661,389	
8.2	Nhà học 2 tầng 8 phòng Trường Mầm non xã Diễn Hoa, huyện Diễn Châu	1.383,000	200,000	
9	Xã Diễn Hoàng	2.766,810	861,389	
9.1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Diễn Mỹ - Diễn Hoàng - Quỳnh Diễn đoạn qua xã Diễn Hoàng, huyện Diễn Châu	2.766,810	861,389	
10	Xã Diễn Hồng	2.766,810	861,389	
10.1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng tuyến đường sông Cụt và tuyến đường Cồn Mốp, xã Diễn Hồng, huyện Diễn Châu	861,389	861,389	
10.2	Nâng cấp sân và sân khấu, sân vận động xã Diễn Hồng, huyện Diễn Châu	1.905,421		
11	Xã Diễn Hùng	2.766,810	861,389	
11.1	Nhà học 2 tầng 4 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường THCS xã Diễn Hùng	2.766,810	861,389	
12	Xã Diễn Kim	2.766,810	861,389	
12.1	Cải tạo, sửa chữa nhà học 02 tầng Trường Tiểu học xã Diễn Kim	666,810	261,389	
12.2	Nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn từ xóm Đại Thành đi Xuân Châu, xã Diễn Kim	2.100,000	600,000	
13	Xã Diễn Kỳ	2.766,810	861,389	
13.1	Nhà hội trường thôn 1 xã Diễn Kỳ, huyện Diễn Châu	1.450,000	861,389	
13.2	Đường giao thông nông thôn liên xã Diễn Kỳ đi Diễn Vạn, huyện Diễn Châu	1.316,810		
14	Xã Diễn Lâm	2.766,810	861,389	
14.1	Xây dựng nhà học 2 tầng 8 phòng, nhà đa chức Trường Tiểu học Diễn Lâm II	2.766,810	861,389	
15	Xã Diễn Liên	2.766,810	861,389	
15.1	Nhà đa chức năng và công trình phụ trợ Trường Mầm non xã Diễn Liên	966,810	861,389	
15.2	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học xã Diễn Liên, huyện Diễn Châu	900,000		
15.3	Xây kè mương thoát nước hai bên trục đường liên xã từ xóm 1 đến xóm 9, xã Diễn Liên	900,000		
16	Xã Diễn Lộc	2.766,810	861,389	
16.1	Sửa chữa, nâng cấp kênh tiêu đoạn qua xóm 11 xã Diễn Lộc, huyện Diễn Châu	861,389	861,389	
16.2	Mương tiêu chống ngập từ xóm 7, 8 qua xóm 6 ra kênh Nhà Lê, xã Diễn Lộc	1.000,000		
16.3	Nâng cấp, cải tạo đoạn kênh sông 10 trạm bơm Cây Mỹ	905,421		
17	Xã Diễn Lợi	2.766,810	861,389	
17.1	Cải tạo, nâng cấp tuyến mương tưới từ sông 22 về đồng Cồn Đá - Cồn Vực, xã Diễn Lợi, huyện Diễn Châu	861,389	861,389	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn Chương trình giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch vốn Chương trình năm 2022	Ghi chú
17.2	Cải tạo, nâng cấp cống Nhậm và tuyến mương tưới từ Cồn Tày về đồng Rục Su xã Diễn Lợi, huyện Diễn Châu	1.905,421		
18	Xã Diễn Mỹ	2.766,810	861,389	
18.1	Đường giao thông nông thôn từ xóm 1 đến xóm 14 xã Diễn Mỹ nối đường liên xã Diễn Hoàng	769,000	769,000	
18.2	Mương tưới, tiêu đoạn từ xóm Mỹ Thượng đến xóm Lập Thành, xã Diễn Mỹ	1.997,810	92,389	
19	Xã Diễn Ngọc	2.766,810	861,389	
19.1	Nhà học 3 tầng 15 phòng kiêm nhà hiệu bộ Trường Tiểu học Diễn Ngọc, huyện Diễn Châu	2.066,000	861,389	
19.2	Sân giáo dục thể chất Trường THCS xã Diễn Ngọc	700,810		
20	Xã Diễn Nguyên	2.766,810	861,389	
20.1	Xây dựng Nhà chức năng, mái che sân tập ngoài trời và một số hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Diễn Nguyên, huyện Diễn Châu	2.766,810	861,389	
21	Xã Diễn Phong	2.766,810	861,389	
21.1	Nhà học 3 tầng, kiêm nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Vạn Phong - điểm 2, xã Diễn Phong, huyện Diễn Châu	1.766,000	861,389	
21.2	Xây dựng mương tiêu Rộc Vông đi cầu Tây xóm Đông Hồ, xã Diễn Phong, huyện Diễn Châu	1.000,810		
22	Xã Diễn Phú	2.766,810	861,389	
22.1	Dự án đường giao thông nông thôn xóm 3, xóm 4 và xóm 5, xã Diễn Phú	2.766,810	861,389	
23	Xã Diễn Phúc	2.766,810	861,389	
23.1	Đường giao thông nông thôn từ QL7A đi xóm Trảng Thân và tuyến Cầu Sò đi Phúc Thiêm, xã Diễn Phúc, huyện Diễn Châu	2.766,810	861,389	
24	Xã Diễn Quảng	2.766,810	861,389	
24.1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống mương tưới tiêu xóm 1, xóm 2 và xóm 3, xã Diễn Quảng	1.767,000	861,389	
24.2	Xây dựng nhà bảo vệ, nhà vệ sinh, sân trường và tường bao Trường Tiểu học Diễn Quảng	999,810		
25	Xã Diễn Tân	2.766,810	861,389	
25.1	Xây dựng hàng rào, sân vườn Trường Mầm non Diễn Tân	500,000	500,000	
25.2	Đường giao thông nông thôn từ ngã tư ông Nuôi đi Vĩnh Song xã Diễn Tân, huyện Diễn Châu	1.561,000	361,389	
25.3	Nhà học 2 tầng 8 phòng và các công trình phụ trợ Trường Tiểu học Diễn Tân, huyện Diễn Châu	705,810		
26	Xã Diễn Thái	2.766,810	861,389	
26.1	Nâng cấp đường giao thông nội đồng xóm 6, xã Diễn Thái, huyện Diễn Châu	861,389	861,389	
26.2	Xây dựng nhà học và thực hành chức năng Trường Tiểu học xã Diễn Thái, huyện Diễn Châu	1.905,421		
27	Xã Diễn Thành	2.766,810	861,389	
27.1	Cải tạo, nâng cấp Trạm Y tế xã Diễn Thành, huyện Diễn Châu	300,000	300,000	
27.2	Nhà học 3 tầng 12 phòng Trường Tiểu học xã Diễn Thành	561,389	561,389	
27.3	Sân thể thao xã Diễn Thành	1.905,421		
28	Xã Diễn Thập	2.766,810	861,389	
28.1	Mương tưới, mương kèp trực chính ra đồng xóm 1, xóm 4 và xóm 5, xã Diễn Thập	2.766,810	861,389	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn Chương trình giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch vốn Chương trình năm 2022	Ghi chú
29	Xã Diễn Thịnh	2.766,810	861,389	
29.1	Sửa chữa, nâng cấp mương tiêu đồng màu xóm Trung Tân đi Đồng Tâm, xã Diễn Thịnh, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An	1.371,390	411,389	
29.2	Nâng cấp Đường giao thông liên xã Diễn Thịnh đi Diễn Tân (đoạn đường từ Quốc lộ 1A đi xóm 6, xã Diễn Tân)	1.395,420	450,000	
30	Xã Diễn Thọ	2.766,810	861,389	
30.1	Đường giao thông nông thôn các trục chính xã Diễn Thọ, huyện Diễn Châu	861,389	861,389	
30.2	Nhà điều trị và các hạng mục phụ trợ Trạm Y tế xã Diễn Thọ	1.905,421		
31	Xã Diễn Trung	2.766,810	861,389	
31.1	Đường Cửa Rọ từ Quốc lộ 1A xuống đê biển xã Diễn Trung, huyện Diễn Châu	2.066,810	861,389	
31.2	Nâng cấp sân khuôn viên và xây dựng các hạng mục phụ trợ Trường THCS An Trung (cơ sở 1)	700,000		
32	Xã Diễn Trường	2.766,810	861,389	
32.1	Cải tạo, nâng cấp đường 205 từ Nhà máy giấy da VietGlory Diễn Trường đến xã Diễn Hoàng, huyện Diễn Châu	2.766,810	861,389	
33	Xã Diễn Vạn	7.375,957	1.659,694	
33.1	Đường giao thông nông thôn đoạn từ ông Am (Yên Đồng) đi ông Thông (Yên Đồng)	1.000,000	400,000	
33.2	Cải tạo, sửa chữa nhà học 2 tầng 12 phòng Trường Tiểu học xã Diễn Vạn, huyện Diễn Châu	500,000	500,000	
33.3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Diễn Phong - Diễn Vạn - Diễn Kim đoạn qua xã Diễn Vạn, huyện Diễn Châu	1.000,000	500,000	
33.4	Cải tạo đường giao thông nông thôn xóm Đông Phú (đoạn nhà ông Dương đến nhà anh Trúc), xã Diễn Vạn, huyện Diễn Châu	375,957	259,694	
33.5	Nhà học 3 tầng 5 phòng kiêm nhà hiệu bộ và nhà xe Trường Tiểu học Diễn Vạn, huyện Diễn Châu	2.000,000		
33.6	Đường giao thông xóm Xuân Bắc, xã Diễn Vạn đi Diễn Kỳ, huyện Diễn Châu	1.000,000		
33.7	Cải tạo, nâng cấp Trạm Y tế xã Diễn Vạn, huyện Diễn Châu	1.500,000		
34	Xã Diễn Xuân	2.766,810	861,389	
34.1	Cải tạo, sửa chữa nhà học 2 tầng 10 phòng Trường Mầm non Diễn Xuân	400,000	400,000	
34.2	Đường giao thông nông thôn nội đồng phía Đông làng, xã Diễn Xuân	1.766,000	461,389	
34.3	Cải tạo, nâng cấp Sân vận động xã Diễn Xuân	600,810		
35	Xã Diễn Yên	2.766,810	861,389	
35.1	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường từ Trung tâm UBND xã Diễn Yên đi xã Diễn Phong đoạn qua xóm 6, 7, 8	2.766,810	861,389	
36	Xã Minh Châu	2.766,810	861,389	
36.1	Đường giao thông từ xóm 2 đi đền Lùm, xã Minh Châu	861,389	861,389	
36.1	Đường giao thông nông thôn xóm 3 đi xóm 4, xã Minh Châu	945,421		
36.3	Xây dựng đường giao thông nông thôn trên bờ kênh N2 đoạn qua xóm 1 và xóm 2 xã Minh Châu	960,000		
VII	HUYỆN NGHI LỘC	77.470,680	24.118,892	
1	Xã Nghi Văn	2.766,810	861,389	
1.1	Đường giao thông kết hợp kênh tưới tiêu từ QL48E đi xóm 19 - 20 xã Nghi Văn, huyện Nghi Lộc, Nghệ An	2.766,810	861,389	

ng

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn Chương trình giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch vốn Chương trình năm 2022	Ghi chú
2	Xã Khánh Hợp	2.766,810	861,389	
2.1	Xây dựng đường giao thông từ QL46 đến nhà ông Vinh và từ trường tiểu học đến nhà ông Huệ xóm Hoàng Tâm, xã Khánh Hợp	861,389	861,389	
2.2	Nâng cấp, cải tạo Trường Mầm non Khánh Hợp phân hiệu 2 xã Khánh Hợp, huyện Nghi Lộc	1.905,421		
3	Xã Nghi Xuân	2.766,810	861,389	
3.1	Mương tiêu úng từ Bàu Cồn đến Đồng Nga nối tuyến mương chính đi cầu Đồng Toàn, xã Nghi Xuân, huyện Nghi Lộc	2.766,810	861,389	
4	Xã Nghi Đồng	2.766,810	861,389	
4.1	Xây dựng Trường Mầm non Nghi Đồng, huyện Nghi Lộc (hạng mục: nhà học 2 tầng 4 phòng)	2.766,810	861,389	
5	Xã Nghi Thiết	2.766,810	861,389	
5.1	Mở rộng khuôn viên Trường Mầm non xã Nghi Thiết, huyện Nghi Lộc	2.766,810	861,389	
6	Xã Nghi Trung	2.766,810	861,389	
6.1	Xây dựng đường giao thông xóm 3, xóm 5 và xóm 6 xã Nghi Trung, huyện Nghi Lộc	2.766,810	861,389	
7	Xã Nghi Mỹ	2.766,810	861,389	
7.1	Mương tưới tiêu xã Nghi Mỹ, huyện Nghi Lộc	2.766,810	861,389	
8	Xã Nghi Công Nam	2.766,810	861,389	
8.1	Xây dựng nhà đa chức năng và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học xã Nghi Công Nam, huyện Nghi Lộc	2.766,810	861,389	
9	Xã Nghi Trường	2.766,810	861,389	
9.1	Xây dựng đường giao thông nông thôn xã Nghi Trường, đoạn từ đường liên xã Nghi Thịnh - Nghi Trường đi cụm dân cư xóm 15 cũ, xã Nghi Trường, huyện Nghi Lộc	2.766,810	861,389	
10	Xã Phúc Thọ	2.766,810	861,389	
10.1	Nâng cấp đường làng nghề mây tre đan xóm 6, xã Phúc Thọ, huyện Nghi Lộc	2.766,810	861,389	
11	Xã Nghi Long	2.766,810	861,389	
11.1	Xây dựng tuyến đường liên xã từ Vĩnh Long đi Kim Ngọc và tiếp giáp cầu vượt xã Nghi Trung đi đường Quốc lộ 1A	861,389	861,389	
11.2	Xây dựng Trạm Y tế xã Nghi Long, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	1.905,421		
12	Xã Nghi Thịnh	2.766,810	861,389	
12.1	Sửa chữa nâng cấp tuyến đường từ xã Nghi Trường - Nghi Thịnh - Nghi Hợp đoạn qua xã Nghi Thịnh	2.766,810	861,389	
13	Xã Nghi Thạch	2.766,810	861,389	
13.1	Đường giao thông nông thôn xóm 2 đoạn nối từ đường Chợ Sơn - Phúc Thọ (nhà bà Nhị đến nhà ông Nguyễn Bá Thanh xóm 2) và đoạn nối từ đường Nguyễn Sinh Cung đi đến nhà anh Chiến xóm 2, xã Nghi Thạch	1.600,000	861,389	
13.2	Đường bê tông nông thôn tuyến từ nhà anh Thanh, xóm 2 đến đường Nguyễn Sinh Cung	1.166,810		
14	Xã Nghi Xá	2.766,810	861,389	
14.1	Xây dựng tuyến mương tưới tiêu tại xóm 1-10 xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc	1.300,000	861,389	
14.2	Xây dựng mương tiêu úng vùng màu xóm 2, xã Nghi Xá	1.466,810		
15	Xã Nghi Hưng	2.766,810	861,389	
15.1	Cải tạo nâng cấp mương Luxembourg, xã Nghi Hưng, huyện Nghi Lộc	2.766,810	861,389	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn Chương trình giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch vốn Chương trình năm 2022	Ghi chú
16	Xã Nghi Kiều	2.766,810	861,389	
16.1	Xây dựng nhà học 2 tầng 12 phòng Trường Tiểu học Nghi Kiều 2, xã Nghi Kiều	2.766,810	861,389	
17	Xã Nghi Lâm	2.766,810	861,389	
17.1	Xây dựng nhà học 2 tầng 8 phòng Trường Mầm non xã Nghi Lâm, huyện Nghi Lộc	1.766,810		
17.2	Xây dựng nương từ xóm 7 đi xóm 11 và một số hạng mục phụ trợ, xã Nghi Lâm	1.000,000	861,389	
18	Xã Nghi Thái	2.766,810	861,389	
18.1	Xây dựng cầu, đường đồng Cầm xóm Thái Thọ, xã Nghi Thái, huyện Nghi Lộc	2.766,810	861,389	
19	Xã Nghi Công Bắc	2.766,810	861,389	
19.1	Nâng cấp tuyến đường từ xóm 5 đi xóm 6, xã Nghi Công Bắc	2.000,000	461,389	
19.2	Xây dựng nhà đa chức năng Trường Tiểu học xã Nghi Công Bắc	766,810	400,000	
20	Xã Nghi Yên	2.766,810	861,389	
20.1	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang Rú Rín, xã Nghi Yên	1.966,810	861,389	
20.2	Xây dựng Nhà văn hóa xã Nghi Yên	800,000		
21	Xã Nghi Phong	2.766,810	861,389	
21.1	Xây dựng đường giao thông nông thôn xóm 2, xã Nghi Phong, huyện Nghi Lộc	2.766,810	861,389	
22	Xã Nghi Hoa	2.766,810	861,389	
22.1	Xây dựng nhà học 2 tầng 10 phòng, 2 phòng thực hành Trường THCS xã Nghi Hoa	2.766,810	861,389	
23	Xã Nghi Diên	2.766,810	861,389	
23.1	Xây dựng nương thủy lợi từ kênh cấp 1 đến đồng Bộ Đội xóm Yên Thịnh, xã Nghi Diên, huyện Nghi Lộc	543,808	543,808	
23.2	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang Đồng Dênh (xóm Phụng Sơn)	2.223,002	317,581	
24	Xã Nghi Vạn	2.766,810	861,389	
24.1	Xây dựng nhà thể thao đa chức năng Trường Tiểu học Nghi Vạn	861,389	361,389	
24.2	Xây dựng nhà học 2 tầng 8 phòng học Trường Mầm non Nghi Vạn	1.905,421	500,000	
25	Xã Nghi Quang	2.766,810	861,389	
25.1	Cải tạo, nâng cấp đường Đức Thiết đoạn trung tâm xã Nghi Quang (hạng mục nương tiêu thoát nước 2 bên đường)	2.766,810	861,389	
26	Xã Nghi Phương	2.766,810	861,389	
26.1	Bờ kè chống sạt lở sông Cầm đoạn từ bến Cầu Cộ đến Đồng Tùng xóm 1	1.500,000	400,000	
26.2	Kênh tiêu nước tuyến từ cống Đồng Cuối xóm 3 đến cống Bàu xóm 2	1.266,810	461,389	
27	Xã Nghi Thuận	2.766,810	861,389	
27.1	Xây dựng nhà văn hóa xóm Bắc Kim Hòa, xã Nghi Thuận, huyện Nghi Lộc	2.766,810	861,389	
28	Xã Nghi Tiến	2.766,810	861,389	
28.1	Đầu tư xây dựng đường giao thông từ đền Mũi Đồi đi xóm 14 cũ, xã Nghi Tiến	2.766,810	861,389	
VIII	HUYỆN QUỲ HỢP	47.054,122	35.621,596	
1	Xã Châu Thành	2.175,233	2.175,233	
1.1	Sửa chữa, nâng cấp trường mầm non (cụm Tiến Thành)	500,000	500,000	
1.2	Xây dựng và nâng cấp kênh nương xóm Na Ấn	500,000	500,000	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn Chương trình giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch vốn Chương trình năm 2022	Ghi chú
1.3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn đi bản Piêng Luống (xóm Tiến Thành)	500,000	500,000	
1.4	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc và công trình phụ trợ trạm y tế	275,233	275,233	
1.5	Cải tạo, nâng cấp nương thủy lợi xóm Bình Tiến (giai đoạn 2)	400,000	400,000	
2	Xã Yên Hợp	2.175,233	2.175,233	
2.1	Đường giao thông nông thôn xóm Thái Lão đi xóm Hợp Thành, xã Yên Hợp, huyện Quỳnh Hợp	1.700,000	1.700,000	
2.2	Xây dựng khuôn viên, công và các công trình phụ trợ Nhà văn hóa xóm Cầu Đá, xã Yên Hợp, huyện Quỳnh Hợp	237,500	237,500	
2.3	Đường giao thông nông thôn xóm Trọng Cánh, xã Yên Hợp, huyện Quỳnh Hợp	237,733	237,733	
3	Xã Hạ Sơn	2.175,233	2.175,233	
3.1	Xây dựng đường giao thông nông thôn cụm dân cư số 6 xóm Cồn Tô, xã Hạ Sơn	350,000	350,000	
3.2	Xây dựng đường giao thông nông thôn cụm dân cư số 7 xóm Cồn Tô, xã Hạ Sơn	350,000	350,000	
3.3	Xây dựng đường giao thông nông thôn từ ngã ba QL48D đi xóm Long cũ xóm Long Sết, xã Hạ Sơn	600,000	600,000	
3.4	Xây dựng đường giao thông nông thôn từ cổng chào đi trạm điện xóm Xuân Sơn, xã Hạ Sơn	375,233	375,233	
3.5	Cải tạo, nâng cấp đập Đồng Nang, xã Hạ Sơn	500,000	500,000	
4	Xã Châu Đình	2.175,233	2.175,233	
4.1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Quốc lộ 48D đi xóm Mỹ Tân, xã Châu Đình, huyện Quỳnh Hợp	1.000,000	1.000,000	
4.2	Đường giao thông xóm Hương Châu đi Hợp Nhân và Mỹ Tân, xã Châu Đình, huyện Quỳnh Hợp	1.175,233	1.175,233	
5	Xã Nghĩa Xuân	2.766,810	861,389	
5.1	Xây dựng nhà 01 tầng 05 phòng học Trường Tiểu học Nghĩa Xuân	2.766,810	861,389	
6	Xã Châu Cường	2.175,233	2.175,233	
6.1	Đường bê tông xi măng bản Nguông	1.075,233	1.075,233	
6.2	Đường bê tông xi măng bản Nhội	1.100,000	1.100,000	
7	Xã Đồng Hợp	2.766,810	861,389	
7.1	Xây dựng nhà 2 tầng 6 phòng học Trường Tiểu học xã Đồng Hợp, huyện Quỳnh Hợp, Nghệ An	2.766,810	861,389	
8	Xã Thọ Hợp	2.766,810	861,389	
8.1	Cải tạo, nâng cấp Trạm Y tế xã Thọ Hợp (hạng mục: lát nền, sơn tường, thay hệ thống điện, sửa chữa nhà vệ sinh nhà 2 tầng; sửa chữa nhà ở bác sĩ; làm vườn thuốc nam; sơn lại hàng rào...)	300,000	300,000	
8.2	Nhà văn hóa cộng đồng xóm Thọ Sơn, xã Thọ Hợp	561,389	561,389	
8.3	Cải tạo, nâng cấp dãy nhà cấp 4 Trường Tiểu học Thọ Hợp, huyện Quỳnh Hợp	1.345,421		
8.4	Nhà văn hóa cộng đồng xóm Sợi Dưới, xã Thọ Hợp	560,000		
9	Xã Châu Thái	2.175,233	2.175,233	
9.1	Xây dựng nương Thái Quang xã Châu Thái	850,000	850,000	
9.2	Xây dựng đường giao thông xóm Tam Thành	725,233	725,233	
9.3	Xây dựng đường giao thông xóm Hộc Mọi	600,000	600,000	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn Chương trình giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch vốn Chương trình năm 2022	Ghi chú
10	Xã Châu Lộc	2.175,233	2.175,233	
10.1	Đường Giao thông nông thôn xóm Mới tuyến 2, xã Châu Lộc	1.575,233	1.575,233	
10.2	Kè chống sạt lở và bờ rào Trường Tiểu học xã Châu Lộc	350,000	350,000	
10.3	Kè chống sạt lở Trạm Y tế xã Châu Lộc	250,000	250,000	
11	Xã Châu Lý	2.175,233	2.175,233	
11.1	Cải tạo, nâng cấp Trạm Y tế xã Châu Lý	175,233	175,233	
11.2	Xây dựng đường bê tông các bản: Chộng Bùng, Côn Xáo, Ngọn Pạn và bản Lầu, xã Châu Lý	1.600,000	1.600,000	
11.3	Cải tạo, nâng cấp Nhà văn hóa bản Ngọn Pạn và bản Na Lầu, xã Châu Lý	400,000	400,000	
12	Xã Bắc Sơn	2.175,233	2.175,233	
12.1	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng bản Vạn Ngược	1.200,000	1.200,000	
12.2	Xây dựng mới công trình phụ trợ, nâng cấp nhà sinh hoạt cộng đồng bản Vi	650,000	650,000	
12.3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông bản Vi - bản Hiêng	325,233	325,233	
13	Xã Nam Sơn	2.175,233	2.175,233	
13.1	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng xóm 2	1.300,000	1.300,000	
13.2	Xây dựng phòng học đa chức năng Trường Tiểu học Châu Sơn, điểm Nam Sơn	875,233	875,233	
14	Xã Châu Hồng	2.175,233	2.175,233	
14.1	Cải tạo nhà làm việc 02 tầng và các công trình phụ trợ Trạm Y tế xã Châu Hồng	600,233	600,233	
14.2	Cải tạo và xây dựng các công trình phụ trợ Trường Tiểu học xã Châu Hồng	1.575,000	1.575,000	
15	Xã Liên Hợp	2.175,233	2.175,233	
15.1	Nhà bếp Trường Mầm non xã Liên Hợp	1.000,000	1.000,000	
15.2	Đường giao thông nội đồng Na Ca, bản Khột Xài	494,000	494,000	
15.3	Cầu trần Na Cáo, bản Khột Xài	681,233	681,233	
16	Xã Văn Lợi	2.175,233	2.175,233	
16.1	Đường giao thông xóm Bắc Lợi	1.000,000	1.000,000	
16.2	Đường giao thông xóm Tây Lợi	1.175,233	1.175,233	
17	Xã Châu Tiến	2.175,233	2.175,233	
17.1	Đường giao thông nông thôn xóm Hợp Tiến	2.175,233	2.175,233	
18	Xã Tam Hợp	2.766,810	861,389	
18.1	Xây dựng nhà 02 tầng 10 phòng học Trường Tiểu học số 1 Tam Hợp	2.766,810	861,389	
19	Xã Châu Quang	2.766,810	861,389	
19.1	Nhà sinh hoạt cộng đồng xóm Đồn Mộng	861,389	861,389	
19.2	Nhà sinh hoạt cộng đồng xóm Cù Mọn	1.391,000		
19.3	Nhà sinh hoạt cộng đồng xóm Yên Luồm	257,421		
19.4	Nhà sinh hoạt cộng đồng xóm Bàn Ảng	257,000		
20	Xã Minh Hợp	2.766,810	861,389	
20.1	Nhà khám và điều trị 2 tầng 10 phòng, trạm y tế xã	2.766,810	861,389	
IX	HUYỆN QUỲNH LƯU	88.537,920	27.564,457	
1	Xã Quỳnh Đôi	2.766,810	861,389	
1.1	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tưới N26-5 xã Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu	861,389	861,389	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn Chương trình giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch vốn Chương trình năm 2022	Ghi chú
1.2	Nâng cấp, mở rộng hồ chứa nước nhà máy nước sinh hoạt xã Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu	1.905,421		
2	Xã Quỳnh Thuận	2.766,810	861,389	
2.1	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang Cồn Tiên thôn Tân Xuân, xã Quỳnh Thuận	1.766,810	861,389	
2.2	Dự án cải tạo nâng cấp đường giao thông nông thôn đoạn từ đình Tám Mái, thôn Phú Yên đi chợ Ao, thôn Hoà Thuận, xã Quỳnh Thuận	1.000,000		
3	Xã Quỳnh Giang	2.766,810	861,389	
3.1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn từ thôn 1 đi thôn 7 giáo xứ Yên Lưu đi Quỳnh Diễn (đoạn từ thôn 1) xã Quỳnh Giang	400,000	400,000	
3.2	Cải tạo nâng cấp tuyến đường thôn 5 đi thôn 8 từ Kênh N15 (nhà ông Duẩn) đi đường xuống lên đá (nhà ông Lân), xã Quỳnh Giang	2.366,810	461,389	
4	Xã Quỳnh Diễn	2.766,810	861,389	
4.1	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã đoạn từ cầu Lòi xóm 4 đến cổng sân vận động xã	2.766,810	861,389	
5	Xã Quỳnh Hồng	2.766,810	861,389	
5.1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ nhà ông Doanh thôn Hồng Yên (đường liên hương thôn 8 cũ) đi đường xanh Quỳnh Hưng	861,389	861,389	
5.2	Mở rộng tuyến đường liên xã từ ngã tư đường xanh Quỳnh Hưng đi nhà văn hóa thôn Hồng Yên, xã Quỳnh Hồng	1.905,421		
6	Xã Quỳnh Hưng	2.766,810	861,389	
6.1	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn từ xóm 4 đến sông Thái xã Quỳnh Hưng và đường giao thông liên xã Quỳnh Hưng đi Quỳnh Ngọc (giai đoạn 1)	2.766,810	861,389	
7	Xã Quỳnh Thọ	2.766,810	861,389	
7.1	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ ngã ba nhà ông Ngô Thi, thôn Thọ Tiến đến ngã ba nhà ông Nguyễn Xuân Thủy, thôn Thọ Nhân	2.766,810	861,389	
8	Xã Quỳnh Văn	2.766,810	861,398	
8.1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông tuyến đường từ Văn Bảng đi thôn 18, xã Quỳnh Văn	800,000	200,000	
8.2	Cải tạo, nâng cấp sân, hệ thống thoát nước Trường THCS xã Quỳnh Văn	1.116,810	200,000	
8.3	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ Thị Lỵ thôn 4 đi Trường Tiểu học Quỳnh Văn B	850,000	461,398	
9	Xã Quỳnh Yên	2.766,810	861,389	
9.1	Nâng cấp tuyến đường và mương từ giếng làng xóm 10 đi Xí nghiệp muối Vĩnh Ngọc, xã Quỳnh Yên	1.100,000	400,000	
9.2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xóm 1, 2 và 3, xã Quỳnh Yên	1.666,810	461,389	
10	Xã Sơn Hải	2.766,810	861,389	
10.1	Dự án: Xây dựng Trạm Y tế xã Sơn Hải, huyện Quỳnh Lưu	2.766,810	861,389	
11	Xã Quỳnh Bảng	2.766,810	861,389	
11.1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xóm Đồng Tâm đi xóm Tân Giang, xã Quỳnh Bảng	2.766,810	861,389	
12	Xã Quỳnh Châu	2.766,810	861,389	
12.1	Nâng cấp đường giao thông thôn 4 đi Trại Dứa xã Quỳnh Châu	861,389	861,389	
12.2	Nhà học 2 tầng 8 phòng, phòng chức năng và các công trình phụ trợ Trường THCS Quỳnh Châu	1.905,421		

ng

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn Chương trình giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch vốn Chương trình năm 2022	Ghi chú
13	Xã Tân Thắng	2.766,810	861,389	
13.1	Sửa chữa, nâng cấp đập Lò Gạch xã, Tân Thắng	300,000	300,000	
13.2	Xây dựng đường bê tông xóm 19/8	1.300,000	561,389	
13.3	Xây dựng đường bê tông xóm 3/2	1.166,810		
14	Xã Quỳnh Minh	2.766,810	861,389	
14.1	Xây dựng sân vận động xã Quỳnh Minh	961,389	861,389	
14.2	Xây dựng nhà học 3 tầng 9 phòng học Trường THCS Quỳnh Minh	1.805,421		
15	Xã Quỳnh Ngọc	2.766,810	861,389	
15.1	Nâng cấp đường từ QL 48B đến nhà Dương Châu và từ nhà Dương Châu ra đê sông Thái, xã Quỳnh Ngọc, huyện Quỳnh Lưu	2.766,810	861,389	
16	Xã Quỳnh Thạch	2.766,810	861,389	
16.1	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường giao thông nông thôn từ thôn Quyết Thắng đi Quỳnh Viên, xã Quỳnh Thạch	861,389	861,389	
16.2	Cải tạo nâng cấp mương tiêu xóm 11, xã Quỳnh Thạch	400,000		
16.3	Nâng cấp đường mương xóm 4 đoạn đường Bá Hậu Thạch Văn lên nối với đường Thạch, Thanh, Lương	1.505,421		
17	Xã Quỳnh Hoa	2.766,810	861,389	
17.1	Cải tạo nâng cấp mương tiêu khu vực dân sinh thôn 6 (giai đoạn 2), xã Quỳnh Hoa	500,000	361,389	
17.2	Nâng cấp đường phụ nữ đoạn từ mương trạm điện đến đường đi Quỳnh Thạch	1.600,000		
17.3	Nâng cấp đường Hoa Thạch (đoạn qua thôn 4, xã Quỳnh Hoa)	666,810	500,000	
18	Xã Quỳnh Thanh	2.766,810	861,389	
18.1	Cải tạo nâng cấp khuôn viên trường mầm non xã	1.261,389	861,389	
18.2	Mở rộng nâng cấp sân, đường bê tông, cổng tường rào, mương thoát nước Trường Tiểu học Quỳnh Thanh A	505,421		
18.3	Xây dựng sân vận động xã	1.000,000		
19	Xã Quỳnh Lâm	2.766,810	861,389	
19.1	Nâng cấp tuyến kênh tiêu xóm 10, xã Quỳnh Lâm, huyện Quỳnh Lưu	1.266,810	400,000	
19.2	Xây dựng, cải tạo nâng cấp đường xóm 2 đi xóm 11 xã Quỳnh Lâm, huyện Quỳnh Lưu	1.500,000	461,389	
20	Xã Quỳnh Lương	2.766,810	861,389	
20.1	Nhà học 3 tầng Trường THCS Quỳnh Lương	966,810	400,000	
20.2	Nâng cấp mặt đường giao thông từ thôn 4 đi thôn 7, xã Quỳnh Lương	900,000	461,389	
20.3	Đường giao thông từ ngã ba thôn 6 đi Đền Quy Lĩnh, xã Quỳnh Lương, huyện Quỳnh Lưu	900,000		
21	Xã Quỳnh Hậu	2.766,810	861,389	
21.1	Nhà hiệu bộ Trường THCS Quỳnh Hậu	900,000		
21.2	Nhà học 2 tầng Trường Mầm non xã Quỳnh Hậu	1.661,389	655,968	
21.3	Cải tạo, nâng cấp mương Gia Tân Cá Gáy, xã Quỳnh Hậu	205,421	205,421	
22	Xã Quỳnh Nghĩa	2.766,810	861,389	
22.1	Nâng cấp đường giao thông nông thôn từ thôn Nghĩa Phú đi cổng Cầu Công, xã Quỳnh Nghĩa	1.150,000	861,389	
22.2	Mương từ thôn 1 xuống kênh Vạn Tường, xã Quỳnh Nghĩa	1.000,000		

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn Chương trình giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch vốn Chương trình năm 2022	Ghi chú
22.3	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn tại vùng Sảnh, thôn 2, xã Quỳnh Nghĩa, huyện Quỳnh Lưu	616,810		
23	Xã Ngọc Sơn	2.766,810	861,389	
23.1	Xây dựng các công trình phụ trợ trường Mầm non xã Ngọc Sơn, huyện Quỳnh Lưu	1.866,810	861,389	
23.2	Xây dựng mới đường giao thông nông thôn thôn 1 - 2, thôn 6 - 11 đi Diễn Lâm, xã Ngọc Sơn, huyện Quỳnh Lưu	900,000		
24	Xã Tân Sơn	2.766,810	861,389	
24.1	Nhà học 2 tầng 12 phòng Trường Tiểu học xã Tân Sơn, huyện Quỳnh Lưu	2.766,810	861,389	
25	Xã Quỳnh Tam	2.766,810	861,389	
25.1	Nhà học 2 tầng 8 phòng Trường Mầm non Quỳnh Tam	2.766,810	861,389	
26	Xã An Hòa	2.766,810	861,389	
26.1	Cải tạo, nâng cấp khuôn viên sân, hệ thống thoát nước và tường rào Trường THCS xã An Hòa	2.766,810	861,389	
27	Xã Quỳnh Mỹ	2.766,810	861,389	
27.1	Xây mới tuyến mương tiêu thôn 3 (xóm 7 cũ) đoạn nối từ mương đã xây đến cống sang Quỳnh Hoa dài 600m	861,810	461,389	
27.2	Xây mới tuyến mương tưới đồng sau thôn 4	505,000	400,000	
27.3	Đường liên thôn 3 đi thôn 5	1.400,000		
28	Xã Quỳnh Long	2.766,810	861,389	
28.1	Dự án Nhà học 6 phòng 3 tầng Trường THCS Quỳnh Long	1.266,810	861,389	
28.2	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông nông thôn tuyến chợ Ao đi đê biển thôn Cộng Hòa và tuyến đường từ cổng chào xóm Minh Thành đến ngã ba nhà ông Cự, xã Quỳnh Long	1.500,000		
29	Xã Quỳnh Thắng	2.766,810	861,389	
29.1	Nâng cấp, cải tạo cống tràn xóm 9, xã Quỳnh Thắng	1.766,810	861,389	
29.2	Sửa chữa, nâng cấp một số tuyến đường giao thông nông thôn xã Quỳnh Thắng	1.000,000		
30	Xã Quỳnh Tân	2.766,810	861,389	
30.1	Xây dựng đường giao thông liên xã Quỳnh Tân đi Quỳnh Trang	905,421		
30.2	Nhà học 2 tầng Trường Tiểu học xã Quỳnh Tân, huyện Quỳnh Lưu	1.861,389	861,389	
31	Xã Quỳnh Bá	2.766,810	861,389	
31.1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xóm 1 đi xóm 3 xã Quỳnh Bá	1.779,810		
31.2	Cải tạo, nâng cấp kênh Bình Sơn 2 đoạn từ đồng Ô Gà xóm 3 đến đồng Chla Ráng xóm 5, xã Quỳnh Bá	987,000	861,389	
32	Xã Tiến Thủy	2.766,810	861,389	
32.1	Xây dựng công trình phụ trợ Trường Mầm non xã Tiến Thủy	2.766,810	861,389	
X	HUYỆN KỶ SON	44.096,237	42.190,816	
1	Xã Bảo Nam	2.175,233	2.175,233	
1.1	Đường giao thông nông thôn bản Hín Pên - bản Lưu Tân, xã Bảo Nam, huyện Kỳ Sơn	2.175,233	2.175,233	
2	Xã Bảo Thắng	2.175,233	2.175,233	
2.1	Đường giao thông nông thôn từ ngã ba (Ca Da - Xao Va) đến bản Cha Ca 1 (giai đoạn 1)	2.175,233	2.175,233	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn Chương trình giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch vốn Chương trình năm 2022	Ghi chú
3	Xã Chiêu Lưu	2.175,233	2.175,233	
3.1	Xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt bản Cù, xã Chiêu Lưu	2.175,233	2.175,233	
4	Xã Đoọc Mạy	2.175,233	2.175,233	
4.1	Đường giao thông nông thôn từ bản Noọng Hản đi bản Phà Lếch Phay, xã Đoọc Mạy huyện Kỳ Sơn (giai đoạn 1)	2.175,233	2.175,233	
5	Xã Hữu Lập	2.175,233	2.175,233	
5.1	Xây dựng Khu thể thao làng bản và bờ rào khuôn viên Nhà văn hóa bản Na, xã Hữu Lập, huyện Kỳ Sơn	1.075,233	1.075,233	
5.2	Xây dựng đường giao thông vào khu thể thao xã, kết hợp đi khu sản xuất bản Xốp Thạng xã Hữu Lập, huyện Kỳ Sơn	1.100,000	1.100,000	
6	Xã Keng Đu	2.175,233	2.175,233	
6.1	Nâng cấp đường giao thông từ bản Huồi Phuôn 2 đi bản Kèo Con, xã Keng Đu, huyện Kỳ Sơn	2.175,233	2.175,233	
7	Xã Mường Ải	2.175,233	2.175,233	
7.1	Đường giao thông nông thôn vào khu sản xuất bản Xốp Phong, xã Mường Ải, huyện Kỳ Sơn	1.575,233	1.575,233	
7.2	Nâng cấp nhà văn hóa Bản Nha Nang, xã Mường Ải, huyện Kỳ Sơn	600,000	600,000	
8	Xã Mường Lống	2.175,233	2.175,233	
8.1	Đường giao thông nông thôn xuống thác Ròng, xã Mường Lống, huyện Kỳ Sơn	2.175,233	2.175,233	
9	Xã Mỹ Lý	2.175,233	2.175,233	
9.1	Đường giao thông nông thôn từ bản Xiềng Tắm - Yên Hòa, xã Mỹ Lý, huyện Kỳ Sơn	2.175,233	2.175,233	
10	Xã Na Loi	2.175,233	2.175,233	
10.1	Cầu qua khe Huồi Lê, bản Huồi Xàn, xã Na Loi, huyện Kỳ Sơn	2.175,233	2.175,233	
11	Xã Nậm Cắn	2.175,233	2.175,233	
11.1	Đường bê tông nội bản Huồi Pốc, xã Nậm Cắn, huyện Kỳ Sơn.	2.175,233	2.175,233	
12	Xã Phà Đánh	2.175,233	2.175,233	
12.1	Xây dựng hệ thống kênh mương thủy lợi bản Piềng Phô, xã Phà Đánh, huyện Kỳ Sơn	1.100,000	1.100,000	
12.2	Nâng cấp đường giao thông nông thôn từ đường QL16 - bản Piềng Phô, xã Phà Đánh, huyện Kỳ Sơn	1.075,233	1.075,233	
13	Xã Tà Cạ	2.175,233	2.175,233	
13.1	Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Sơn Thành, xã Tà Cạ, huyện Kỳ Sơn	1.100,000	1.100,000	
13.2	Nâng cấp, cải tạo hệ thống nước sinh hoạt bản Sơn Thành, xã Tà Cạ, huyện Kỳ Sơn	1.075,233	1.075,233	
14	Xã Tây Sơn	2.175,233	2.175,233	
14.1	Đường giao thông nông thôn từ bản Huồi Giảng 3 đến Lữ Thành, xã Tây Sơn, huyện Kỳ Sơn	2.175,233	2.175,233	
15	Xã Hữu Kiệm	2.766,810	861,389	
15.1	Cải tạo, nâng cấp Trạm Y tế xã Hữu Kiệm, huyện Kỳ Sơn	1.100,000	400,000	
15.2	Cải tạo, nâng cấp 03 phòng học và xây dựng mới 03 phòng học Trường PTDTBT tiểu học Hữu Kiệm	1.666,810	461,389	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn Chương trình giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch vốn Chương trình năm 2022	Ghi chú
16	Xã Na Ngoi	2.175,233	2.175,233	
16.1	Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Buộc Mú 1, xã Na Ngoi	1.100,000	1.100,000	
16.2	Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Phù Quắc 1, xã Na Ngoi	1.075,233	1.075,233	
17	Xã Mường Típ	2.175,233	2.175,233	
17.1	Công trình nước sinh hoạt bản Huổi Phe cũ, xã Mường Típ, huyện Kỳ Sơn	675,000	675,000	
17.2	Đường giao thông nông thôn vào khu sản xuất bản Chà Lạt, xã Mường Típ, huyện Kỳ Sơn	1.500,233	1.500,233	
18	Xã Huổi Tụ	2.175,233	2.175,233	
18.1	Trường PTDTBT Tiểu học Huổi Tụ 1	2.175,233	2.175,233	
19	Xã Bắc Lý	2.175,233	2.175,233	
19.1	Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Huổi Bắc, xã Bắc Lý, Kỳ Sơn	1.075,000	1.075,000	
19.2	Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Phà Coóng, xã Bắc Lý, Kỳ Sơn	1.100,233	1.100,233	
20	Xã Nậm Cắn	2.175,233	2.175,233	
20.1	Xây nhà bán trú học sinh Trường PTDTBT Tiểu học và THCS xã Nậm Cắn, huyện Kỳ Sơn	2.175,233	2.175,233	
XI	HUYỆN TƯỜNG DƯƠNG	37.170,036	29.548,352	
1	Xã Tam Quang	2.766,810	861,389	
1.1	Nâng cấp, cải tạo Công trình nước sinh hoạt bản Tam Bông, xã Tam Quang	1.200,000	861,389	
1.2	Nâng cấp, cải tạo Công trình nước sinh hoạt bản Sơn Hà, xã Tam Quang	1.000,000		
1.3	Nâng cấp, cải tạo Công trình thủy lợi Na Pun bản Tam Bông, xã Tam Quang	566,810		
2	Xã Tam Đình	2.766,810	861,389	
2.1	Nâng cấp, cải tạo công trình nước sinh hoạt bản Quang Thịnh, xã Tam Đình	1.200,000	861,389	
2.2	Nâng cấp, cải tạo Xây dựng mới kênh mương Na Hồm bản Quang Phúc, xã Tam Đình	1.566,810		
3	Xã Tam Thái	2.766,810	861,389	
3.1	Nâng cấp, cải tạo công trình nước sinh hoạt bản Tân Hợp, bản Cây Me, xã Tam Thái	1.850,000	861,389	
3.2	Công trình đường giao thông nội đồng tại xứ Đồng Na Can, xã Tam Thái	200,000		
3.3	Nâng cấp, cải tạo công trình thủy lợi Na Khỗi, xã Tam Thái	250,000		
3.4	Nâng cấp, cải tạo công trình thủy lợi bản Can, bản Lũng, bản Na Tổng, xã Tam Thái	466,810		
4	Xã Xá Lượng	2.766,810	861,389	
4.1	Đường giao thông vào Khe Tạt Hạ, xã Xá Lượng	2.766,810	861,389	
5	Xã Tam Hợp	2.175,233	2.175,233	
5.1	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông bản Xốp Nặm, xã Tam Hợp	1.350,000	1.350,000	
5.2	Đường giao thông nông thôn vào khu sản xuất bản Xốp Nặm, xã Tam Hợp	825,233	825,233	
6	Xã Lưu Kiền	2.175,233	2.175,233	
6.1	Sân vận động xã Lưu Kiền	2.175,233	2.175,233	
7	Xã Lượng Minh	2.175,233	2.175,233	
7.1	Nâng cấp, cải tạo hệ thống nước sinh hoạt bản Côi, bản Minh Phương, bản Lạ, xã Lượng Minh	2.175,233	2.175,233	
8	Xã Yên Na	2.175,233	2.175,233	
8.1	Nâng cấp, cải tạo công trình nước sinh hoạt bản Na Khồm, xã Yên Na	1.850,000	1.850,000	

19

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn Chương trình giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch vốn Chương trình năm 2022	Ghi chú
8.2	Bờ rào, sân, các hạng mục phụ trợ Nhà văn hóa cộng đồng bản Na Khóm, xã Yên Na	325,233	325,233	
9	Xã Yên Tĩnh	2.175,233	2.175,233	
9.1	Nâng cấp, cải tạo công trình nước sinh hoạt bản Cặp Chạng, xã Yên Tĩnh	1.850,000	1.850,000	
9.2	Bờ rào, sân, các hạng mục phụ trợ Nhà văn hóa cộng đồng bản Cảnh Toong, xã Yên Tĩnh	325,233	325,233	
10	Xã Yên Hòa	2.175,233	2.175,233	
10.1	Nhà văn hóa cộng đồng bản Xốp Kha, xã Yên Hòa	1.175,233	1.175,233	
10.2	Nhà văn hóa cộng đồng bản Yên Hương, xã Yên Hòa	1.000,000	1.000,000	
11	Xã Yên Thắng	2.175,233	2.175,233	
11.1	Nhà văn hóa cộng đồng bản Lưôm, xã Yên Thắng	1.400,000	1.400,000	
11.2	Nâng cấp, cải tạo Nhà văn hóa cộng đồng bản Xốp Cốc, xã Yên Thắng	775,233	775,233	
12	Xã Nga My	2.175,233	2.175,233	
12.1	Nhà văn hóa cộng đồng bản Bay, xã Nga My	1.400,000	1.400,000	
12.2	Công trình nước sinh hoạt bản Bay, xã Nga My	775,233	775,233	
13	Xã Xiêng My	2.175,233	2.175,233	
13.1	Nhà văn hóa cộng đồng bản Piêng Ô, xã Xiêng My	1.400,000	1.400,000	
13.2	Bờ rào, các hạng mục phụ trợ Nhà văn hóa cộng đồng bản Khe Quỳnh, bản Chon, xã Xiêng My	775,233	775,233	
14	Xã Hữu Khuông	2.175,233	2.175,233	
14.1	Nâng cấp, cải tạo công trình nước sinh hoạt bản Chà Lâng, xã Hữu Khuông	1.900,000	1.900,000	
14.2	Đường vào khu sản xuất bản Chà Lâng, xã Hữu Khuông	275,233	275,233	
15	Xã Nhôn Mai	2.175,233	2.175,233	
15.1	Nhà văn hóa cộng đồng bản Huồi Cọ, xã Nhôn Mai	1.500,000	1.500,000	
15.2	Bờ rào, các hạng mục phụ trợ Nhà văn hóa cộng đồng bản Piêng Luống, Thảm Thảm, xã Nhôn Mai	675,233	675,233	
16	Xã Mai Sơn	2.175,233	2.175,233	
16.1	Công trình thủy lợi Na Buồm, bản Huồi Tổ 2, xã Mai Sơn	2.175,233	2.175,233	
XII	HUYỆN CON CUÔNG	27.877,527	22.161,264	
1	Xã Môn Sơn	2.175,233	2.175,233	
1.1	Nhà văn hóa làng Càng, xã Môn Sơn	600,000	600,000	
1.2	Nhà văn hóa cộng đồng bản Thái Hòa, xã Môn Sơn	850,000	850,000	
1.3	Nâng cấp tuyến kênh đập Khe Ló Lớn, xã Môn Sơn	725,233	725,233	
2	Xã Lục Dạ	2.175,233	2.175,233	
2.1	Đường nội bản Lục Sơn, xã Lục Dạ	1.400,000	1.400,000	
2.2	Cổng, bờ rào và công trình phụ trợ sân vận động xã	775,233	775,233	
3	Xã Yên Khê	2.766,810	861,389	
3.1	Nhà văn hóa cộng đồng bản Pha, xã Yên Khê	300,000	300,000	
3.2	Cải tạo, xây mới phòng thiết bị, phòng chức năng Trường Trung học cơ sở Yên Khê (điểm trung tâm)	1.116,810	561,389	
3.3	Nhà văn hóa cộng đồng bản Tân Hương, xã Yên Khê	300,000		
3.4	Cải tạo phòng thiết bị Trường Mầm non Yên Khê (điểm trung tâm)	300,000		

ng

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn Chương trình giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch vốn Chương trình năm 2022	Ghi chú
3.5	Nhà văn hóa cộng đồng bản Trung Hương xã Yên Khê	300,000		
3.6	Cải tạo phòng học nhà 2 tầng Trường Tiểu học Yên Khê (điểm Trung Hương)	450,000		
4	Xã Bồng Khê	2.766,810	861,389	
4.1	Cải tạo nhà văn hóa cộng đồng thôn Thanh Nam, xã Bồng Khê	200,000	200,000	
4.2	Cải tạo nhà văn hóa cộng đồng bản Thanh Đào, xã Bồng Khê	200,000	200,000	
4.3	Sân vận động bản Khe Rạn, xã Bồng Khê	200,000	200,000	
4.4	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa thôn Tân Dân, xã Bồng Khê	261,389	261,389	
4.5	Mương thoát nước thôn Liên Tân, xã Bồng Khê	475,000		
4.5	Nhà vệ sinh và cải tạo một số hạng mục phụ trợ Trạm Y tế xã Bồng Khê	300,000		
4.7	Nhà 3 phòng học và nhà bếp Trường Mầm non xã Bồng Khê	655,421		
4.8	Mương thoát nước thôn Tân Dân, xã Bồng Khê	475,000		
5	Xã Chi Khê	2.766,810	861,389	
5.1	Đường giao thông nông thôn từ quốc lộ 7A đi vùng nguyên liệu (thung bộc bỏ), xã Chi Khê	900,000	861,389	
5.2	Nhà văn hóa bản Nam Sơn, xã Chi Khê	800,000		
5.3	Nhà văn hóa bản Lam Khê, xã Chi Khê	800,000		
5.4	Nhà văn hóa thôn Thủy Khê, xã Chi Khê	266,810		
6	Xã Châu Khê	2.175,233	2.175,233	
6.1	Công trình phụ trợ Trường Mầm non cụm bản Diêm, xã Châu Khê	700,000	700,000	
6.2	Xây dựng mở rộng hội trường nhà văn hóa bản Châu Sơn, xã Châu Khê	600,000	600,000	
6.3	Nhà văn hóa cộng đồng bản Bãi Gạo, xã Châu Khê	600,000	600,000	
6.4	Đường nội thôn bản Châu Định, xã Châu Khê	275,233	275,233	
7	Xã Lạng Khê	2.175,233	2.175,233	
7.1	Trần Khe Bon 1, bản Chôm Lôm, xã Lạng Khê	1.100,000	1.100,000	
7.2	Cổng bản khe Bon 2, bản Chôm Lôm, xã Lạng Khê	800,000	800,000	
7.3	Nhà ăn bán trú Trường Mầm non cụm Yên Hòa	275,233	275,233	
8	Xã Cam Lâm	2.175,233	2.175,233	
8.1	Trạm Y tế xã Cam Lâm	775,233	775,233	
8.2	Xây dựng nhà đa chức năng, nâng cấp sân, Trường PTBT tiểu học xã Cam Lâm	500,000	500,000	
8.3	Bếp ăn bán trú tại Trường Mầm non xã Cam Lâm (vùng: bản Cống, bản Bạch Sơn, bản Cam), xã Cam Lâm	900,000	900,000	
9	Xã Bình Chuẩn	2.175,233	2.175,233	
9.1	Kè chống sạt lở khe Chon bản Tông, xã Bình Chuẩn	400,000	400,000	
9.2	Kè chống sạt lở khe Chon bản Đình, xã Bình Chuẩn	400,000	400,000	
9.3	Đường vào cụm dân cư bản Hạng (bản Mết), xã Bình Chuẩn	840,000	840,000	
9.4	Đường nội thôn bản Nà Cọ, xã Bình Chuẩn	535,233	535,233	
10	Xã Đôn Phục	2.175,233	2.175,233	
10.1	Đường từ cụm dân cư Khe Bồn (bản Hồng Thắng) đi bản Hồng Điện, xã Đôn Phục	2.175,233	2.175,233	
11	Xã Mậu Đức	2.175,233	2.175,233	
11.1	Cải tạo, mở rộng nhà văn hoá cộng đồng bản Kê Trảng, xã Mậu Đức	350,000	350,000	
11.2	Nhà văn hoá cộng đồng thôn Thống Nhất, xã Mậu Đức	875,233	875,233	
11.3	Cải tạo, mở rộng nhà văn hoá cộng đồng bản Kê Mè, xã Mậu Đức	350,000	350,000	

ng

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn Chương trình giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch vốn Chương trình năm 2022	Ghi chú
11.4	Cải tạo, mở rộng nhà văn hoá cộng đồng bản Chòm Bôi, xã Mậu Đức	350,000	350,000	
11.5	Trường tiểu học xã Mậu Đức (điểm trường Kê Trảng)	250,000	250,000	
12	Xã Thạch Ngàn	2.175,233	2.175,233	
12.1	Cải tạo, nâng cấp hồ chứa nước Nà Cành	400,000	400,000	
12.2	Xây dựng đường giao thông nông thôn bản Kê Trai, xã Thạch Ngàn	300,000	300,000	
12.3	Đường giao thông nông thôn bản Thanh Bình - Đồng Tâm, xã Thạch Ngàn	1.475,233	1.475,233	
XIII	HUYỆN NAM ĐÀN	49.802,580	15.505,002	
1	Xã Khánh Sơn	2.766,810	861,389	
1.1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường phía trước Nghĩa trang Liệt sỹ xã Khánh Sơn, huyện Nam Đàn	861,389	861,389	
1.2	Xây dựng chợ Hóm, xã Khánh Sơn	1.905,421		
2	Xã Nam Anh	2.766,810	861,389	
2.1	Nhà văn hóa xóm 7, xã Nam Anh	861,389	861,389	
2.2	Nâng cấp đường giữa làng Hợp 2, xã Nam Anh	1.905,421		
3	Xã Nam Lĩnh	2.766,810	861,389	
3.1	Xây dựng nhà học 12 phòng Trường Tiểu học Nam Lĩnh, huyện Nam Đàn	605,421		
3.2	Nâng cấp kênh Đập Hóp, Nương Cún xóm 4 - Nam Lĩnh	1.481,389	861,389	
3.3	Nâng cấp nhà văn hóa xã Nam Lĩnh	680,000		
4	Xã Thượng Tân Lộc	2.766,810	861,389	
4.1	Đường mương Ba Khe từ nhà thờ xứ đến Quốc lộ 15, xã Thượng Tân lộc	861,389	861,389	
4.2	Đầu tư xây dựng tuyến đường xã từ ốt anh Bình (xóm Minh Tân) ra tiếp giáp mương Xuân Lộc	1.905,421		
5	Xã Nam Cát	2.766,810	861,389	
5.1	Mở rộng khuôn viên và xây dựng các công trình phụ trợ trường tiểu học, trường THCS xã Nam Cát, huyện Nam Đàn	2.766,810	861,389	
6	Xã Kim Liên	2.766,810	861,389	
6.1	Xây dựng đường giao thông từ tỉnh lộ 540 đi nhà văn hóa xóm Hoàng Trù	861,389	861,389	
6.2	Xây dựng kênh 4 hữu 2 tại xóm Liên Mậu 1, xã Kim Liên	1.905,421		
7	Xã Nam Giang	2.766,810	861,389	
7.1	Nhà học 3 tầng Trường Tiểu học xã Nam Giang.	861,389	861,389	
7.2	Nhà văn hóa xóm 3 xã Nam Giang	1.905,421		
8	Xã Xuân Hòa	2.766,810	861,389	
8.1	Nâng cấp tuyến đường từ Quốc Lộ 46 đến đường Cồn Giai xã Xuân Hòa, huyện Nam Đàn	1.200,000	861,389	
8.2	Nhà văn hóa xóm Trung Phong, xã Xuân Hòa	1.566,810		
9	Xã Nam Hưng	2.766,810	861,389	
9.1	Đường giao thông nông thôn đoạn từ nhà anh Độ đến sân vận động, xóm Bắc Sơn, xã Nam Hưng, huyện Nam Đàn	861,389	861,389	
9.2	Đường giao thông nông thôn từ xóm Bắc Sơn đi xóm Đình Long, xã Nam Hưng, huyện Nam Đàn	1.905,421		
10	Xã Trung Phúc Cường	2.766,810	861,389	
10.1	Đường giao thông nông thôn tuyến từ nhà văn hóa xóm Đông Xuân đi qua nghĩa trang Đông Viên	1.000,000		

ng

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn Chương trình giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch vốn Chương trình năm 2022	Ghi chú
10.2	Đường giao thông nông thôn Bóm Ngoài ra tuyến 12, xã Trung Phúc Cường	861,389	861,389	
10.3	Công trình đường giao thông nông thôn từ tuyến 12 ra đập ngoài, xã Trung Phúc Cường	905,421		
11	Xã Hồng Long	2.766,810	861,389	
11.1	Nâng cấp mương tưới cấp 1 đoạn từ Nhà văn hóa cụm 10 đến nhà ông Hảo cụm 11	861,389	861,389	
11.2	Xây dựng nhà văn hóa xóm Ba Đình	952,711		
11.3	Xây dựng nhà văn hóa xóm Thượng Nậm	952,710		
12	Xã Hùng Tiến	2.766,810	861,389	
12.1	Dự án đường giao thông từ cây phượng đi đường Kim Liên - Đan Nhiệm	1.305,421		
12.2	Dự án đường giao thông bưu điện đi cầu Chùa	1.461,389	861,389	
13	Xã Nam Thái	2.766,810	861,389	
13.1	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông nông thôn trước UBND xã Nam Thái, huyện Nam Đàn	1.905,421		
13.2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn từ cồn Nhà Giang vào đến ngõ ông Dụng (giáp Thanh Chương) xóm Hồng Tân, xã Nam Thái, huyện Nam Đàn	861,389	861,389	
14	Xã Nam Nghĩa	2.766,810	861,389	
14.1	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn từ nhà ông Đồng Công, đến nhà anh Chung Công, xóm 2, xã Nam Nghĩa	861,389	861,389	
14.2	Đường giao thông nông thôn Đồng Êm - Thủy lợi xã Nam Nghĩa	905,421		
14.3	Nâng cấp đường giao thông từ ngã ba Eo nước mắm đến nhà ông Lâm Hạnh và nhà anh Thuyết, xóm 3, xã Nam Nghĩa	1.000,000		
15	Xã Nam Kim	2.766,810	861,389	
15.1	Nhà văn hóa xóm 3, xã Nam Kim	1.383,405	430,000	
15.2	Nhà văn hóa xóm 5, xã Nam Kim	1.383,405	431,389	
16	Xã Nam Xuân	2.766,810	861,389	
16.1	Trường Mầm non Nam Xuân, huyện Nam Đàn (giai đoạn 2)	1.766,810	861,389	
16.2	Đập Đồng Chè và kênh trên tuyến, xã Nam Xuân	1.000,000		
17	Xã Xuân Lâm	2.766,810	861,389	
17.1	Cầu qua kênh T7 tại ngã 4 Dăm Ngói, xã Xuân Lâm, huyện Nam Đàn	424,389	424,389	
17.2	Cầu qua kênh T7 tại xứ đồng Đào Cào, Đồng Danh, xã Xuân Lâm, huyện Nam Đàn	437,000	437,000	
17.3	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học xã Xuân Lâm, huyện Nam Đàn	1.905,421		
18	Xã Nam Thanh	2.766,810	861,389	
18.1	Đường giao thông nông thôn liên xóm từ nhà anh Đường Kế xóm 8 đến nhà ông Dương Biểu xóm 9, xã Nam Thanh	861,389	861,389	
18.2	Nâng cấp xây dựng đường giao thông nông thôn liên xóm từ nhà ông Hùng Xích xóm 1 qua trường tiểu học cũ đến chợ cũ Thanh Thủy lên ngã tư cầu Chợ xóm 2, xã Nam Thanh	1.905,421		
XIV	THÀNH PHỐ VINH	24.901,290	7.752,501	
1	Xã Hưng Lộc	2.766,810	861,389	
1.1	Nhà văn hóa đa chức năng xã Hưng Lộc (giai đoạn 2)	2.766,810	861,389	
2	Xã Hưng Chính	2.766,810	861,389	
2.1	Đường liên thôn 5, 6, xã Hưng Chính	2.766,810	861,389	
3	Xã Nghi Liên	2.766,810	861,389	

ng

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn Chương trình giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch vốn Chương trình năm 2022	Ghi chú
3.1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn, xóm Phúc Hậu, đoạn từ đường Thăng Long đến đường Trung Liên	2.766,810	861,389	
4	Xã Nghi Kim	2.766,810	861,389	
4.1	Nhà văn hóa xóm 9, xã Nghi Kim	2.766,810	861,389	
5	Xã Nghi Ân	2.766,810	861,389	
5.1	Nâng cấp mương thoát nước từ đường Thanh Niên (đoạn từ Quốc lộ 46 đến công chào xóm Kim Trung và từ nhà ông Lê Văn Nhi đến nhà bà Nguyễn Thị Ngọc xóm Kim Chi)	2.766,810	861,389	
6	Xã Hưng Đông	2.766,810	861,389	
6.1	Nhà học, các phòng chức năng cao 3 tầng và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Hưng Đông	2.766,810	861,389	
7	Xã Nghi Phú	2.766,810	861,389	
7.1	Xây dựng nhà văn hóa xóm 16	2.766,810	861,389	
8	Xã Nghi Đức	2.766,810	861,389	
8.1	Xây dựng Sân vận động xã Nghi Đức	2.766,810	861,389	
9	Xã Hưng Hòa	2.766,810	861,389	
9.1	Cải tạo, nâng cấp đường Yên Lưu đoạn từ nhà văn hóa xóm Phong Quang đến đê Môi trường, xóm Phong Quang, xã Hưng Hòa	2.766,810	861,389	
XV	HUYỆN ANH SƠN	95.839,668	23.433,668	
1	Xã Thọ Sơn	11.658,819	2.131,713	
1.1	Xây dựng nhà khối hành chính quản trị và sân Trường Tiểu học Thọ Sơn	2.400,000	1.431,713	
1.2	Nhà văn hóa thôn Xuân Long, xã Thọ Sơn	1.200,000	700,000	
1.3	Xây dựng chợ Thọ Sơn, huyện Anh Sơn	4.408,819		
1.4	Xây dựng đường giao thông nông thôn, thôn Hồng Sơn, xã Thọ Sơn	1.250,000		
1.5	Xây dựng đường giao thông nông thôn Đồng Eách, xã Thọ Sơn	1.200,000		
1.6	Xây dựng nhà văn hóa thôn Hồng Sơn, xã Thọ Sơn	1.200,000		
2	Xã Bình Sơn	11.658,819	2.131,713	
2.1	Xây dựng đường giao thông nông thôn từ nhà anh Dung Mạnh đến nhà anh Minh, thôn Tân Hợp, xã Bình Sơn	1.500,000	1.500,000	
2.2	Xây dựng đường giao thông nông thôn xóm 10, xã Bình Sơn, huyện Anh Sơn	3.000,000	631,713	
2.3	Xây dựng bãi rác thải tập trung tại thôn Tân Bình, xã Bình Sơn	4.700,000		
2.4	Xây dựng nhà văn hóa thôn Tân Cát, xã Bình Sơn	1.200,000		
2.5	Xây dựng nhà văn hóa thôn Tân Thịnh, xã Bình Sơn	1.258,819		
3	Xã Thành Sơn	7.375,957	1.659,694	
3.1	Xây dựng cầu qua suối Khe San, thôn Cầu Đất, xã Thành Sơn khắc phục do ảnh hưởng lụt bão năm 2021	1.600,000	1.000,000	
3.2	Xây dựng nhà văn hóa thôn Cầu Đất xã Thành Sơn	1.150,000	350,000	
3.3	Xây dựng nhà vệ sinh Trường Tiểu học xã Thành Sơn	100,000	50,000	
3.4	Nâng cấp nhà văn hóa thôn Hùng xã Thành Sơn	659,694	259,694	
3.5	Xây dựng nhà văn hóa thôn Hưng Thành xã Thành Sơn	1.300,000		
3.6	Xây dựng đường giao thông xung quanh Hồ Sen thôn Hùng Thành, xã Thành Sơn	1.250,000		

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn Chương trình giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch vốn Chương trình năm 2022	Ghi chú
3.7	Nâng cấp sân vận động Trung tâm xã Thành Sơn	485,000		
3.8	Nâng cấp công trình vệ sinh Trường Mầm non xã Thành Sơn	145,000		
3.9	Nâng cấp Trạm Y tế xã Thành Sơn	686,263		
4	Xã Tam Sơn	11.658,819	2.131,713	
4.1	Sân vận động xã Tam Sơn, huyện Anh Sơn.	1.800,000	1.500,000	
4.2	Xây dựng Nhà văn hóa thôn 3, xã Tam Sơn	900,000	631,713	
4.3	Xây dựng khuôn viên và các công trình phụ trợ, nhà văn hóa thôn 3, xã Tam Sơn	658,819		
4.4	Xây dựng cống tiêu nước thôn 3, xã Tam Sơn	300,000		
4.5	Nâng cấp đường giao thông nội vùng thôn 1, xã Tam Sơn	2.500,000		
4.6	Nâng cấp đường giao thông nội vùng thôn 2, xã Tam Sơn	2.500,000		
4.7	Nâng cấp đường giao thông thôn 2, thôn 3 xã Tam Sơn	3.000,000		
5	Xã Đình Sơn	2.766,810	861,389	
5.1	Xây dựng đường giao thông thôn Đào Lâm, xã Đình Sơn	861,389	861,389	
5.2	Xây dựng bãi xử lý rác thải sinh hoạt tập trung, xã Đình Sơn	900,000		
5.3	Xây dựng khu thể thao liên hợp, xã Đình Sơn	1.005,421		
6	Xã Cẩm Sơn	2.766,810	861,389	
6.1	Nâng cấp đường giao thông nông thôn từ Quốc lộ 7 đến nhà anh Sừu Trung, thôn Hạ Du, xã Cẩm Sơn	1.061,389	861,389	
6.2	Xây dựng đường giao thông từ ông Cường, thôn Hội Lâm đi Quốc lộ 7, xã Cẩm Sơn	705,421		
6.3	Nâng cấp đường giao thông nông thôn và mương thoát nước khu vực dân cư vùng Vệ Cây Bàng, thôn Cẩm Thắng, xã Cẩm Sơn	400,000		
6.4	Nâng cấp đường giao thông nông thôn từ Quốc lộ 7 đến nhà ông Nghệ, thôn Ké May, xã Cẩm Sơn	600,000		
7	Xã Tường Sơn	2.766,810	861,389	
7.1	Xây dựng đường giao thông liên thôn từ thôn 9 đi thôn 8, xã Tường Sơn	861,389	861,389	
7.2	Xây dựng 4 phòng học Trường Mầm non xã Tường Sơn	1.905,421		
8	Xã Hùng Sơn	2.766,810	861,389	
8.1	Xây dựng sân vận động xã Hùng Sơn (giai đoạn 3)	1.485,639	861,389	
8.2	Nâng cấp mở rộng đường giao thông thôn Tân Tiến, xã Hùng Sơn	356,170		
8.3	Nâng cấp mở rộng đường giao thông thôn Quang Tiến, xã Hùng Sơn	363,114		
8.4	Nâng cấp mở rộng đường giao thông thôn Thành Tiến, xã Hùng Sơn	293,435		
8.5	Nâng cấp mở rộng đường giao thông thôn Hợp Tiến, xã Hùng Sơn	268,452		
9	Xã Đức Sơn	2.766,810	861,389	
9.1	Nâng cấp đường từ đồng Cây thôn 6 đi mương 32, xã Đức Sơn	861,389	861,389	
9.2	Nâng cấp đường từ cống Đồng Cây thôn 6 đi nương mớ, xã Đức Sơn	1.605,421		
9.3	Xây dựng mới nhà đa chức năng Trường Tiểu học Đức Sơn	300,000		
10	Xã Hoa Sơn	2.766,810	861,389	
10.1	Đường giao thông từ Dốc Trùng thôn 5 ra bãi sông Lam, xã Hoa Sơn	861,389	861,389	
10.2	Nâng cấp Trường THCS xã Hoa Sơn - Hạng mục: hàng rào, cổng và các hạng mục phụ trợ khác	1.305,421		

ng

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn Chương trình giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch vốn Chương trình năm 2022	Ghi chú
10.3	Đường giao thông nông thôn bán Yên Hòa, xã Hoa Sơn gồm 2 tuyến: Tuyến 1 từ nhà Anh Hiệp Quảng đến nhà Anh Phúc Hoa, tuyến 2 từ nhà anh Đông Hiền đến nhà Anh An Quý, xã Hoa Sơn	600,000		
11	Xã Hội Sơn	2.766,810	861,389	
11.1	Mương Khe Bin, xã Hội Sơn	395,000		
11.2	Mương Khe Da thôn 2 đi thôn 3, xã Hội Sơn	1.030,000	461,389	
11.3	Mương Khe Da thôn 3 đi Già Lèn, xã Hội Sơn	710,000	400,000	
11.4	Đường giao thông nội đồng vùng Đồng Trương, xã Hội Sơn	631,810		
12	Xã Thạch Sơn	2.766,810	861,389	
12.1	Nâng cấp đường trong khuôn viên nghĩa trang xã Thạch Sơn	1.866,810	561,389	
12.2	Nâng cấp đường nội đồng từ đường nhựa đến đất Bãi Bù, xã Thạch Sơn	300,000	300,000	
12.3	Nâng cấp đường nội đồng từ ngã ba Báy Sào đến ngã ba Cự Đền, xã Thạch Sơn	600,000		
13	Xã Vĩnh Sơn	2.766,810	861,389	
13.1	Nâng cấp nhà văn hóa đa chức năng và các công trình phụ trợ xã Vĩnh Sơn	861,389	861,389	
13.2	Xây dựng kênh mương tuyến từ vùng Chuyển Dân đi Đầu Rồng, xã Vĩnh Sơn	250,000		
13.3	Nâng cấp đường giao thông nông thôn đoạn giáp ngã 3 tỉnh lộ 534 đi Chợ Nải, xã Vĩnh Sơn	505,421		
13.4	Xây dựng đường giao thông nội đồng đoạn từ Trại bảo vệ đi bãi Sớ, xã Vĩnh Sơn	1.150,000		
14	Xã Long Sơn	2.766,810	861,389	
14.1	Nâng cấp đường giao thông nội đồng thôn 5 đi thôn 6, xã Long Sơn	861,389	861,389	
14.2	Nâng cấp hội trường và khuôn viên nhà văn hóa xã Long Sơn	1.905,421		
15	Xã Khai Sơn	2.766,810	861,389	
15.1	Xây dựng 02 phòng chức năng Trường Tiểu học xã Khai Sơn, huyện Anh Sơn	905,421	700,000	
15.2	Xây dựng kênh thủy lợi nội đồng xã Khai Sơn, huyện Anh Sơn	161,389	161,389	
15.3	Xây dựng đường giao thông thôn 8 đi vào khu quy hoạch xây dựng Nghĩa trang Chợ Khế, xã Khai Sơn	1.700,000		
16	Xã Cao Sơn	7.375,957	1.659,694	
16.1	Sân vận động xã Cao Sơn	276,000		
16.2	Xây dựng bãi xử lý rác thải tập trung xã Cao Sơn, huyện Anh Sơn	184,000		
16.3	Đường giao thông nông thôn đoạn từ đường Nhân Tài - Già Giang (quán ông Sỹ) thôn 2 đến cổng ông Hà Ý thôn 3, xã Cao Sơn, huyện Anh Sơn	185,000	185,000	
16.4	Đường giao thông nông thôn từ thôn 8 đi thôn 9, xã Cao Sơn (đoạn từ cổng ông Loan thôn 8 đến cổng ông Hào thôn 9)	1.000,000		
16.5	Cải tạo, nâng cấp nhà chức năng Trường Tiểu học Cao Sơn	73,000		
16.6	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông đến trung tâm xã (tuyến đường Nhân Tài - Già Giang đoạn từ cổng ông Hào thôn 2 đến giáp đường Hồ Chí Minh)	1.500,000	900,000	
16.7	Xây dựng đường giao thông nông thôn xã Cao Sơn, huyện Anh Sơn (đoạn từ cổng ông Sỹ thôn 8 đến vườn ông Hường thôn 3)	750,000	574,694	
16.8	Xây dựng Trường Tiểu học xã Cao Sơn (quy mô 2 tầng 12 phòng học)	2.207,957		
16.9	Xây dựng đường giao thông nông thôn đoạn từ đường Hồ Chí Minh (vườn ông Bái) đến cổng ông Bó thôn 2, xã Cao Sơn	560,000		
16.10	Xây dựng và nâng cấp đường giao thông thôn 8 đi thôn 9 (đoạn từ đền Cự Ông thôn 8 đến đường ngang Cửa thôn 9)	640,000		

ng

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn Chương trình giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch vốn Chương trình năm 2022	Ghi chú
17	Xã Phúc Sơn	7.375,957	1.659,694	
17.1	Nâng cấp đường giao thông nông thôn đoạn từ Na Giang thôn 1 đến ông Dược thôn 4, xã Phúc Sơn	500,000	500,000	
17.2	Nâng cấp đường giao thông nông thôn đoạn từ ông Thành (Thủy) thôn 1 đến nghĩa trang dôi 79, xã Phúc Sơn	1.060,227	799,694	
17.3	Xây dựng phòng chức năng Trường Tiểu học Phúc Sơn (điểm trường Trà Lân), xã Phúc Sơn	400,000		
17.4	Nâng cấp kênh mương nội đồng vùng Bàu, Bàu Sen thôn 2, xã Phúc Sơn	700,000		
17.5	Nâng cấp kênh mương nội đồng vùng Miền thôn 5, 6, 7, xã Phúc Sơn	555,730	200,000	
17.6	Nâng cấp đường giao thông liên thôn vùng bàu sen trên thôn 7, xã Phúc Sơn	160,000	160,000	
17.7	Xây dựng Trường Mầm non Phúc Sơn, huyện Anh Sơn (hạng mục: nhà học 2 tầng, 06 phòng học, nhà đa chức năng)	4.000,000		
18	Xã Lạng Sơn	2.766,810	861,390	
18.1	Xây dựng bãi tập kết rác thải xã Lạng Sơn, huyện Anh Sơn	350,000	350,000	
18.2	Nâng cấp đường giao thông nông thôn đoạn từ ngã ba trường mầm non đến nhà chị Hồng thôn 6, xã Lạng Sơn	716,810		
18.3	Xây dựng nhà văn hoá thôn 3, xã Lạng Sơn	350,000		
18.4	Xây dựng nhà văn hoá thôn 6, xã Lạng Sơn	350,000		
18.5	Nâng cấp đường giao thông nông thôn đoạn từ nhà Sáu Trúc đến cầu Lim thôn 3, xã Lạng Sơn	650,000	511,390	
18.6	Xây dựng nhà văn hoá thôn 1, xã Lạng Sơn	350,000		
19	Xã Lĩnh Sơn	2.766,810	861,389	
19.1	Đường vào mộ đồng chí Phan Thái Ất (đường giao thông nông thôn vào thôn 3)	300,000		
19.2	Nhà học Trường Mầm non điểm 2 xã Lĩnh Sơn, huyện Anh Sơn	2.466,810	861,389	
20	Xã Tào Sơn	2.766,810	861,389	
20.1	Xây dựng nhà giáo dục thể chất Trường Mầm non xã Tào Sơn	600,000	600,000	
20.2	Nâng cấp đường giao thông nông thôn 1, 2, 5, 6, 7, xã Tào Sơn	400,000	261,389	
20.3	Xây dựng nhà đa năng Trường THCS Tào Sơn	300,000		
20.4	Nâng cấp kênh mương nội đồng trên các xứ đồng xã Tào Sơn	1.066,810		
20.5	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông nội đồng xã Tào Sơn	400,000		
XVI	HUYỆN TÂN KỲ	107.172,202	25.239,094	
1	Xã Tân Hợp	11.658,819	2.131,713	
1.1	Cải tạo, nâng cấp 9 phòng nội trú cụm Yên Hòa - Trường Mầm non xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	300,000	300,000	
1.2	Nhà học 2 tầng Trường phổ thông dân tộc bán trú TH&THCS xã Tân Hợp	11.358,819	1.831,713	
2	Xã Đồng Văn	11.658,819	2.131,713	
2.1	Trần Dốc Đồ xóm Thung Môn, xã Đồng Văn, huyện Tân Kỳ	1.000,000	700,000	
2.2	Cầu tràn liên hợp và đường 2 đầu cầu xóm Bực, xã Đồng Văn	600,000		
2.3	Xây dựng nhà học nhà học 2 tầng 8 phòng Trường Mầm non Đồng Văn 1	3.000,000	1.031,713	
2.4	Trường Tiểu học Đồng Văn 3, xã Đồng Văn, huyện Tân Kỳ	1.900,000		
2.5	Nhà văn hóa xóm Tiến Đồng, xã Đồng Văn, huyện Tân Kỳ	1.000,000		
2.6	Đường giao thông nông thôn xóm Đồng Mỹ, xã Đồng Văn.	3.000,000		

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn Chương trình giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch vốn Chương trình năm 2022	Ghi chú
2.7	Mương thoát nước từ chợ đến đập Bàu Sen, xã Đồng Văn	400,000	400,000	
2.8	Mương thủy lợi xóm Nhà Tra, xã Đồng Văn	350,000		
2.9	Mương thủy lợi xóm Đồng Tâm, xã Đồng Văn	408,819		
3	Xã Tiên Kỳ	11.658,819	2.131,713	
3.1	Đường bê tông giao thông xóm 1 đi xóm 8, xã Tiên Kỳ	1.300,000	300,000	
3.2	Xây dựng nhà đa chức năng Trường Mầm non xã Tiên Kỳ	300,000	300,000	
3.3	Đường giao thông bản Pháy Thái Minh, xã Tiên Kỳ đi xã Bình Sơn, huyện Anh Sơn	3.500,000	1.000,000	
3.4	Xây dựng nhà văn hóa xã Tiên Kỳ	1.758,819	531,713	
3.5	Đường giao thông nông thôn bản Chiềng đi Kỳ Thịnh	1.500,000		
3.6	Cải tạo, nâng cấp mở rộng mặt đường; mương thoát nước đường vào trung tâm bản Chiềng, xã Tiên Kỳ	1.300,000		
3.7	Đường giao thông nông thôn bản Hiện đi trung tâm xã Tiên Kỳ	2.000,000		
4	Xã Hương Sơn	11.658,819	2.131,713	
4.1	Xây dựng nhà chức năng Trường THCS Hương Sơn	1.300,000	1.000,000	
4.2	Nhà văn hoá và các công trình phụ trợ xã Hương Sơn	5.000,000	1.131,713	
4.3	Xây dựng Trường Mầm non cụm Tân Thanh Hồng, xã Hương Sơn	2.500,000		
4.4	Nhà văn hoá xóm Tân Trung, xã Hương Sơn	989,819		
4.5	Trạm Y tế xã Hương Sơn	1.869,000		
5	Xã Phú Sơn	11.658,819	2.131,713	
5.1	Xây dựng nhà học 2 tầng 6 phòng và các công trình phụ trợ Trường Tiểu học Phú Sơn	2.158,819	500,000	
5.2	Xây dựng đường giao thông nông thôn xóm Quyết Thắng đoạn vào khu tái định cư, xã Phú Sơn	1.500,000		
5.3	Xây dựng đường giao thông nông thôn xóm Môn Sơn đi đập Săng Vè, xã Phú Sơn	1.500,000		
5.4	Xây dựng đường giao thông nông thôn xóm Tân Lâm đoạn nhà anh Loan đi Du Chua, xã Phú Sơn	2.000,000	200,000	
5.5	Xây dựng đường giao thông nông thôn xóm Hùng Thịnh đoạn chợ Tân Hùng đi Đồng Cạn, xã Phú Sơn	2.100,000	1.000,000	
5.6	Xây dựng sân vận động và các công trình phụ trợ xã Phú Sơn	2.400,000	431,713	
6	Xã Tân Hương	7.375,957	1.659,694	
6.1	Xây dựng nhà văn hóa xóm Châu Nam, xã Tân Hương	400,000	400,000	
6.2	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc 2 tầng, nhà bếp và khuôn viên Trạm Y tế xã Tân Hương	500,000	500,000	
6.3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn từ xóm Xuân Đào đi xóm Làng Rào	400,000	400,000	
6.4	Xây dựng sân vận động xã Tân Hương	2.175,957	359,694	
6.5	Xây dựng nhà 2 tầng 10 phòng Trường Tiểu học Tân Hương I	700,000		
6.6	Đường giao thông từ xóm Tân Minh, xã Tân Hương đi Nghĩa Hành, huyện Tân Kỳ	1.500,000		
6.7	Công trình nhà học, nhà bếp và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Tân Hương	800,000		
6.8	Xây dựng chợ xã Tân Hương	600,000		

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn Chương trình giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch vốn Chương trình năm 2022	Ghi chú
6.9	Đập Lạnh Ngành xã Tân Hương	300,000		
7	Xã Tân Long	2.766,810	861,389	
7.1	Đường giao thông xóm Hồ Thành đi UBND xã Tân Long	1.266,810	861,389	
7.2	Trạm Y tế xã Tân Long	1.500,000		
8	Xã Nghĩa Bình	2.766,810	861,389	
8.1	Nhà học 02 tầng, 10 phòng học Trường THCS Nghĩa Bình, huyện Tân Kỳ	500,000	396,389	
8.2	Nhà học 5 phòng Trường Tiểu học Nghĩa Bình, xã Nghĩa Bình, huyện Tân Kỳ	465,000	465,000	
8.3	Đường giao thông xóm 1 đi xóm 2 xã Nghĩa Bình, huyện Tân Kỳ	1.801,810		
9	Xã Nghĩa Dũng	2.766,810	861,389	
9.1	Xây dựng Sân vận động xã Nghĩa Dũng, huyện Tân Kỳ	500,000		
9.2	Đường giao thông từ đường 15B đi xóm Tân Thuận xã Nghĩa Dũng, huyện Tân Kỳ	2.266,810	861,389	
10	Xã Tân Xuân	2.766,810	861,389	
10.1	Nhà học 2 tầng 8 phòng Trường Tiểu học Tân Xuân, huyện Tân Kỳ	2.766,810	861,389	
11	Xã Tân An	2.766,810	861,389	
11.1	Nhà học 8 phòng - Trường THCS Tân An, huyện Tân Kỳ	300,000		
11.2	Cổng bản Bo = 5.86m và đường 2 đầu cống đoạn tuyến Km0+00 - Km0+122.58 đường giao thông xóm Yên Thành, xã Tân An, huyện Tân Kỳ	500,000		
11.3	Đường giao thông xóm Yên Thành, xã Tân An, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An (đoạn từ nhà Hòa Hải đến nhà Việt Công)	966,810	861,389	
11.4	Nhà học 2 tầng 8 phòng Trường Tiểu học Tân An, xã Tân An, huyện Tân Kỳ	1.000,000		
12	Xã Nghĩa Hoàn	2.766,810	861,389	
12.1	Xây dựng 8 phòng học 2 tầng Trường Tiểu học Hoàn Long, xã Nghĩa Hoàn	1.000,000	861,389	
12.2	Xây dựng 12 phòng học 2 tầng, Trường Trung học cơ sở xã Nghĩa Hoàn	1.766,810		
13	Xã Nghĩa Đồng	2.766,810	861,389	
13.1	Nhà học 2 tầng 8 phòng Trường Tiểu học Nghĩa Đồng, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An	700,000	300,000	
13.2	Xây dựng Trạm Y tế xã Nghĩa Đồng - huyện Tân Kỳ - tỉnh Nghệ An	1.666,810	561,389	
13.3	Cải tạo, nâng cấp nhà học 2 tầng 12 phòng (số 01, 02) tường rào bảo vệ trường THCS Nghĩa Đồng, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An	400,000		
14	Xã Giai Xuân	2.766,810	861,389	
14.1	Công trình nhà học 2 tầng 4 phòng Trường THCS Giai Xuân, huyện Tân Kỳ	1.000,000	861,389	
14.2	Đường giao thông từ xóm Quyết Tâm nối đường liên xã Giai Xuân - xã Nghĩa Phúc, huyện Tân Kỳ	1.766,810		
15	Xã Nghĩa Hành	2.766,810	861,389	
15.1	Sửa chữa, nâng cấp Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND xã Nghĩa Hành thành Trường Mầm non xã Nghĩa Hành, huyện Tân Kỳ.	450,000	350,000	
15.2	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường nguyên liệu xã Nghĩa Hành đoạn từ đường Hồ Chí Minh đi xóm Lê Lợi, huyện Tân Kỳ	850,000	300,000	
15.3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông vào xóm Nam Sơn, xã Nghĩa Hành	1.466,810	211,389	
16	Xã Nghĩa Thái	2.766,810	861,389	
16.1	Đường giao thông nông thôn từ tuyến 545 (Bích Thái) đi Tân Thành, xã Nghĩa Thái	2.766,810	861,389	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn Chương trình giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch vốn Chương trình năm 2022	Ghi chú
17	Xã Kỳ Tân	2.766,810	861,389	
17.1	Xây dựng nhà học 2 tầng 6 phòng học và 4 phòng học bộ môn Trường Tiểu học Kỳ Tân, xã Kỳ Tân, huyện Tân Kỳ	1.766,810	861,389	
17.2	Xây dựng Trường Mầm non cụm Diễn Nam, xã Kỳ Tân	1.000,000		
18	Xã Kỳ Sơn	2.766,810	861,389	
18.1	Xây dựng nhà học 2 tầng 8 phòng học Trường Tiểu học Kỳ Sơn, xã Kỳ Sơn	2.766,810	861,389	
19	Xã Nghĩa Hợp	2.766,810	861,389	
19.1	Đường giao thông xóm Vân Nam, xã Nghĩa Hợp đi xã Nghĩa Dũng	700,000	300,000	
19.2	Đường giao thông từ đường 15B đi trạm y tế và Trường Tiểu học xã Nghĩa Hợp	550,000	200,000	
19.3	Đường giao thông: từ đường 15B đi Nghĩa trang Công Chánh xóm Hồng Sơn, xã Nghĩa Hợp, huyện Tân Kỳ	950,000	361,389	
19.4	Xây dựng mương tiêu thoát nước xóm Hồng Sơn, xóm Vân Nam, xã Nghĩa Hợp	566,810		
20	Xã Nghĩa Phúc	2.766,810	861,389	
20.1	Nhà học 04 phòng và các nhà đa chức năng Trường Mầm non Nghĩa Phúc, huyện Tân Kỳ	1.200,000	461,389	
20.2	Xây dựng các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Nghĩa Phúc, huyện Tân Kỳ	900,000	200,000	
20.3	Cải tạo, nâng cấp sân Trường Mầm non Nghĩa Phúc, huyện Tân Kỳ	666,810	200,000	
21	Xã Tân Phú	2.766,810	861,389	
21.1	Nhà văn hóa xã Tân Phú	500,000	361,389	
21.2	Xây dựng Trạm Y tế xã Tân Phú, huyện Tân Kỳ	2.266,810	500,000	
XVII	HUYỆN NGHĨA ĐÀN	107.879,152	25.946,045	
A	CẤP HUYỆN QUẢN LÝ	11.115,011	1.587,905	
1	Sân vận động huyện Nghĩa Đàn	11.115,011	1.587,905	
B	CẤP XÃ QUẢN LÝ	96.764,141	24.358,140	
1	Xã Nghĩa An	2.766,810	861,389	
1.1	Hạng mục phụ trợ sân vận động xã Nghĩa An	205,389	205,389	
1.2	Xây dựng sân Trường THCS Nghĩa An	656,000	656,000	
1.3	Xây dựng nhà học 2 tầng 8 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Nghĩa An, huyện Nghĩa Đàn	1.905,421		
2	Xã Nghĩa Bình	2.766,810	861,389	
2.1	Hệ thống mương thoát nước Trung tâm hành chính xã Nghĩa Bình	500,000	500,000	
2.2	Đường giao thông nông thôn từ xóm Bình Thành đi xóm Bình Hạnh, xã Nghĩa Bình	361,389	361,389	
2.3	Hệ thống mương thoát nước khu dân cư trung tâm xóm Bình Thành, xã Nghĩa Bình	1.905,421		
3	Xã Nghĩa Đức	2.766,810	861,389	
3.1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xóm 8 đi Đồng Bối, xã Nghĩa Đức, huyện Nghĩa Đàn	1.505,420	500,000	
3.2	Xây dựng đường giao thông nông thôn tuyến Chợ mới xóm Xuân Tiến, xã Nghĩa Đức	361,389	361,389	
3.3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn từ UBND xã đi xóm Diêm Mới, xã Nghĩa Đức, huyện Nghĩa Đàn	900,001		
4	Xã Nghĩa Hiếu	2.766,810	861,389	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn Chương trình giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch vốn Chương trình năm 2022	Ghi chú
4.1	Sửa chữa, nâng cấp sân vận động xã Nghĩa Hiếu			
4.2	Xây dựng nhà văn hoá đa chức năng và các công trình phụ trợ xã Nghĩa Hiếu, huyện Nghĩa Đàn	861,389	861,389	
5	Xã Nghĩa Hội	1.905,421		
5.1	Đường bê tông nông thôn liên xóm Đồng Ao - Hoà Hội, xã Nghĩa Hội	2.766,810	861,389	
5.2	Xây dựng nhà học 2 tầng 10 phòng Trường THCS Nghĩa Hội, huyện Nghĩa Đàn	850,421	400,000	
		1.916,389	461,389	
6	Xã Nghĩa Hồng			
6.1	Nâng cấp, xây dựng chợ Nghĩa Hồng, huyện Nghĩa Đàn	2.766,810	861,389	
6.2	Đường giao thông nông thôn xóm Hồng Tâm, xã Nghĩa Hồng	861,389	861,389	
6.3	Đường giao thông nông thôn xóm Hồng Quý, xã Nghĩa Hồng	400,000		
6.4	Xây dựng các công trình phụ trợ Trại Y tế xã Nghĩa Hồng, huyện Nghĩa Đàn	450,000		
		1.055,421		
7	Xã Nghĩa Hưng	2.766,810	861,389	
7.1	Cải tạo, nâng cấp chợ Trung tâm xã Nghĩa Hưng	861,389	861,389	
7.2	Xây dựng 05 phòng học và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Nghĩa Hưng	1.905,421		
8	Xã Nghĩa Khánh	2.766,810	861,389	
8.1	Xây dựng nhà học 2 tầng 10 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Nghĩa Khánh	1.061,389	261,389	
8.2	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới các tuyến đường giao thông nông thôn xã Nghĩa Khánh, huyện Nghĩa Đàn (2021)	1.205,421	400,000	
8.3	Xây dựng nhà học 2 tầng 10 phòng Trường THCS Nghĩa Khánh, huyện Nghĩa Đàn	500,000	200,000	
9	Xã Nghĩa Lạc	11.658,819	2.131,713	
9.1	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường xóm Mồn, xóm Lác, xã Nghĩa Lạc	5.200,000		
9.2	Đường giao thông nông thôn xóm Mèn, xã Nghĩa Lạc, huyện Nghĩa Đàn	1.200,000		
9.3	Đường giao thông nông thôn xóm Tân, xã Nghĩa Lạc	1.317,504		
9.4	Nhà văn hóa đa chức năng xã Nghĩa Lạc, huyện Nghĩa Đàn	1.050,000	580,738	
9.5	Nhà Văn hóa xóm Lác, xã Nghĩa Lạc, huyện Nghĩa Đàn	900,000	400,000	
9.6	Công trình sân vận động trung tâm xã Nghĩa Lạc	600,590	430,340	
9.7	Nâng cấp đường giao thông nông thôn xóm Mèn, xã Nghĩa Lạc, huyện Nghĩa Đàn	1.040,725	600,000	
9.8	Nâng cấp 02 tuyến đường giao thông nông thôn xóm Lác, xã Nghĩa Lạc	350,000	120,635	
10	Xã Nghĩa Lâm	7.375,957	1.659,694	
10.1	Xây dựng mới Trường Mầm non xã Nghĩa Lâm, huyện Nghĩa Đàn	3.275,957	1.659,694	
10.2	Đường giao thông bê tông làng Yên Phú, xã Nghĩa Lâm (tuyến 1 và tuyến 2)	4.100,000		
11	Xã Nghĩa Long	2.766,810	861,389	
11.1	Cải tạo, nâng cấp sân và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Long Lộc (phân hiệu 1)	1.905,421		
11.2	Xây dựng 10 phòng học 2 tầng Trường THCS Long Lộc (phân hiệu 1), xã Nghĩa Long, huyện Nghĩa Đàn	861,389	861,389	
12	Xã Nghĩa Lộc	2.766,810	861,389	
12.1	Xây dựng nhà văn hóa đa chức năng xã Nghĩa Lộc	2.766,810	861,389	
13	Xã Nghĩa Lợi	2.766,810	861,389	
13.1	Đường giao thông Lung Hạ, Lung Thượng xã Nghĩa Lợi	805,421	300,000	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn Chương trình giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch vốn Chương trình năm 2022	Ghi chú
13.2	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường đi từ cầu làng Mít vào xóm Tân Thai xã Nghĩa Lợi	961,389	561,389	
13.3	Nâng cấp, cải tạo đập Thái Thịnh, xã Nghĩa Lợi, huyện Nghĩa Đàn	1.000,000		
14	Xã Nghĩa Mai	11.658,819	2.131,713	
14.1	Đường giao thông nông thôn từ làng Cáo đi làng Dân, xã Nghĩa Mai, huyện Nghĩa Đàn	1.400,000		
14.2	Đường giao thông nông thôn từ ngã 3 hộ ông Duyên đến ngã 3 hộ ông Long, làng Cáo, xã Nghĩa Mai, huyện Nghĩa Đàn	2.927,106	1.200,000	
14.3	Sân vận động Trung tâm xã Nghĩa Mai, huyện Nghĩa Đàn	1.131,713	931,713	
14.4	Nhà văn hóa xã Nghĩa Mai	1.400,000		
14.5	Đường giao thông nông thôn từ đường phát triển kinh tế Miền Tây đi làng Mai Thịnh, xã Nghĩa Mai, huyện Nghĩa Đàn	2.400,000		
14.6	Đường giao thông nông thôn từ trục đường chính đi làng Bái, xã Nghĩa Mai, huyện Nghĩa Đàn	2.400,000		
15	Xã Nghĩa Minh	2.766,810	861,389	
15.1	Cải tạo, nâng cấp Trạm Y tế xã Nghĩa Minh, huyện Nghĩa Đàn	1.600,000	861,389	
15.2	Đường bê tông nông thôn xóm Minh Tân đi xóm Minh Long	1.166,810		
16	Xã Nghĩa Phú	2.766,810	861,389	
16.1	Xây dựng 04 phòng học và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Nghĩa Phú, huyện Nghĩa Đàn	1.437,700	537,700	
16.2	Cải tạo, nâng cấp Trạm Y tế xã Nghĩa Phú, huyện Nghĩa Đàn	1.329,110	323,689	
17	Xã Nghĩa Sơn	2.766,810	861,389	
17.1	Xây dựng Nhà văn hoá xã Nghĩa Sơn, huyện Nghĩa Đàn	1.266,810	641,389	
17.2	Xây dựng nhà đa chức năng, nhà bếp Trường Tiểu học xã Nghĩa Sơn, huyện Nghĩa Đàn	1.500,000	220,000	
18	Xã Nghĩa Thành	2.766,810	861,389	
18.1	Trạm y tế xã Nghĩa Thành, Huyện Nghĩa Đàn	2.766,810	861,389	
19	Xã Nghĩa Thịnh	2.766,810	861,389	
19.1	Đường giao thông nông thôn liên xóm đoạn từ xóm Quyết Thắng đến xóm Quyết Tâm, xã Nghĩa Thịnh, huyện Nghĩa Đàn	1.616,810	611,389	
19.2	Đường giao thông nông thôn liên thôn từ xóm Đoàn Kết đến bản Tổng Môn, xã Nghĩa Thịnh	300,000	100,000	
19.3	Đường giao thông nông thôn từ xóm Quyết Tâm đến Bãi Bẩn xã Nghĩa Thịnh, huyện Nghĩa Đàn	850,000	150,000	
20	Xã Nghĩa Thọ	11.658,819	2.131,713	
20.1	Cải tạo, nâng cấp đập Bụi Mai xã Nghĩa Thọ, huyện Nghĩa Đàn	1.701,000		
20.2	Đường giao thông nông thôn từ trường mầm non đến nhà ông Khoán, xóm Trống và từ nhà ông Hồng Định, xóm Trống đến nhà ông Thắng Phi, xóm Trống	3.500,000	1.351,000	
20.3	Đường giao thông nông thôn từ nhà ông Kính xóm Cầu đến nhà ông Sơn xóm Men, xã Nghĩa Thọ, huyện Nghĩa Đàn	4.077,106		
20.4	Nhà văn hóa xóm Cầu, xã Nghĩa Thọ, huyện Nghĩa Đàn	780,713	780,713	
20.5	Đường giao thông nông thôn nhà ông Chiến đến nhà ông Hùng Vương, xóm Trống, xã Nghĩa Thọ, huyện Nghĩa Đàn	1.600,000		
21	Xã Nghĩa Trung	2.766,810	861,389	
21.1	Xây dựng nhà học 8 phòng 2 tầng Trường Tiểu học Nghĩa Trung	1.236,389	531,389	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn Chương trình giai đoạn 2021 2025	Kế hoạch vốn Chương trình năm 2022	Ghi chú
21.2	Xây dựng nhà học hai tầng và khuôn viên Trường Mầm non xã Nghĩa Trung	330,000	330,000	
21.3	Đường giao thông nông thôn xóm Trung Thành đi sang đường 48D	600,000		
21.4	Đường giao thông nông thôn nối từ khu dân cư Bầu Láng sang khu dân cư Đồng Be xóm Trung Tâm	600,421		
22	Xã Nghĩa Yên	7.375,957	1.659,694	
22.1	Đường giao thông nông thôn làng Chong, xã Nghĩa Yên, huyện Nghĩa Đàn	1.875,957	859,694	
22.2	Đường giao thông nông thôn xã Nghĩa Yên, huyện Nghĩa Đàn	1.000,000		
22.3	Đường giao thông nông thôn đoạn từ cổng chào làng Mới Lập đến ngã tư ông Dũng Thanh, làng Mới Lập, xã Nghĩa Yên	1.000,000		
22.4	Sân vận động Trung tâm xã Nghĩa Yên	800,000	800,000	
22.5	Xây dựng mới các phòng học và phòng chức năng Trường Mầm non Nghĩa Yên, huyện Nghĩa Đàn	1.200,000		
22.6	Xây dựng mới các phòng học và phòng chức năng Trường Tiểu học Nghĩa Yên, huyện Nghĩa Đàn	1.500,000		
XVIII	HUYỆN HƯNG NGUYỄN	62.759,928	17.029,823	
A	CẤP HUYỆN QUẢN LÝ	11.115,011	1.587,905	
1	Tuyến đường liên xã tại vùng bãi bồi xã Long Xá và xã Xuân Lam	6.000,000	1.587,905	
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Nguyễn Trường Tộ đoạn từ xã Hưng Yên Bắc đến xã Hưng Trung	5.115,011		
B	CẤP XÃ QUẢN LÝ	51.644,917	15.441,918	
1	Xã Hưng Lợi	2.766,810	861,389	
1.1	Mương tưới tiêu và đường nội đồng Vùng 4, xã Hưng Lợi, huyện Hưng Nguyên	2.766,810	861,389	
2	Xã Hưng Thông	2.766,810	861,389	
2.1	Xây dựng trung tâm sinh hoạt cộng đồng xóm Hồng Lĩnh, xã Hưng Thông, huyện Hưng Nguyên	2.766,810	861,389	
3	Xã Hưng Thành	2.766,810	861,389	
3.1	Xây dựng đường giao thông xóm 1, xóm 2 đi đến đường Hào Biền, Cồn Mới, xã Hưng Thành, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An	1.666,810	861,389	
3.2	Cải tạo, nâng cấp Trạm Y tế xã Hưng Thành	1.100,000		
4	Xã Long Xá	2.766,810	861,389	
4.1	Xây dựng nhà học 3 tầng 21 phòng Trường Tiểu học và THCS Long Xá	2.766,810	861,389	
5	Xã Châu Nhân	2.766,810	861,389	
5.1	Cải tạo, nâng cấp phòng học và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Hưng Nhân, xã Châu Nhân	1.816,810	861,389	
5.2	Xây dựng đường giao thông nội đồng xóm 2 đi xóm 1 xã Châu Nhân	950,000		
6	Xã Hưng Yên Nam	7.375,957	1.659,694	
6.1	Xây dựng Trạm Y tế xã Hưng Yên Nam và các hạng mục phụ trợ	7.375,957	1.659,694	
7	Xã Hưng Trung	2.766,810	861,389	
7.1	Xây dựng Trường Mầm non Hưng Trung, huyện Hưng Nguyên	2.766,810	861,389	
8	Xã Hưng Đạo	2.766,810	861,389	
8.1	Xây dựng tuyến kênh tưới cấp II vùng Cồn Cộp thuộc xóm 7 xã Hưng Đạo	861,389	861,389	
8.2	Cải tạo, nâng cấp khuôn viên Trường Mầm non xã Hưng Đạo	1.905,421		
9	Xã Hưng Phúc	2.766,810	861,389	
9.1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường tại xóm 5, xã Hưng Phúc, huyện Hưng Nguyên	1.500,000	861,389	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn Chương trình giai đoạn 2021- 2025	Kế hoạch vốn Chương trình năm 2022	Ghi chú
9.2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường giao thông từ tỉnh lộ 542B vào Trạm biển thể xóm 1, xã Hưng Phúc, huyện Hưng Nguyên	1.266,810		
10	Xã Xuân Lam	2.766,810	861,389	
10.1	Xây dựng dãy nhà học và phòng chức năng Trường Tiểu học Xuân Lam, xã Xuân Lam, huyện Hưng Nguyên	2.766,810	861,389	
11	Xã Hưng Thịnh	2.766,810	861,389	
11.1	Cải tạo, nâng cấp sân thể dục thể thao Trường THCS xã Hưng Thịnh	861,389	861,389	
11.2	Xây dựng Trường Mầm non Hưng Thịnh, xã Hưng Thịnh (Hạng mục sân và bờ rào trường)	1.905,421		
12	Xã Hưng Tân	2.766,810	861,389	
12.1	Nâng cấp, xây dựng tuyến đường trục chính xã Hưng Tân	2.766,810	861,389	
13	Xã Hưng Tây	2.766,810	861,389	
13.1	Cải tạo, nâng cấp một số hạng mục Trạm Y tế xã Hưng Tây, huyện Hưng Nguyên	1.000,000	861,389	
13.2	Xây dựng Trường Tiểu học xã Hưng Tây	1.766,810		
14	Xã Hưng Nghĩa	2.766,810	861,389	
14.1	Xây dựng nhà văn hoá đa chức năng xã Hưng Nghĩa	1.905,421		
14.2	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nội đồng xóm 1, xã Hưng Nghĩa	861,389	861,389	
15	Xã Hưng Lĩnh	2.766,810	861,389	
15.1	Xây dựng Trạm Y tế Hưng Lĩnh	1.266,810	861,389	
15.2	Xây dựng nhà học và khu hành chính Trường Tiểu học Hưng Lĩnh	1.500,000		
16	Hung Yên Bắc	2.766,810	861,389	
16.1	Nâng cấp đường cứu hộ cứu nạn đi vào xã Hưng Yên Bắc, huyện Hưng Nguyên	861,389	861,389	
16.2	Xây dựng nhà học 3 tầng, 6 phòng học Trường Tiểu học Hưng Yên Bắc	1.905,421		
17	Xã Hưng Mỹ	2.766,810	861,389	
17.1	Cải tạo, nâng cấp nương tưới tiêu Đồng Bộng, xã Hưng Mỹ	861,389	861,389	
17.2	Trường Tiểu học Hưng Mỹ, xã Hưng Mỹ, huyện Hưng Nguyên	1.905,421		
XIX	HUYỆN ĐÔ LƯƠNG	99.652,931	29.152,353	
A	CẤP HUYỆN QUẢN LÝ	11.115,011	1.587,905	
1	Đường giao thông QL.15A (huyện Đô Lương) đi QL.7B (huyện Thanh Chương) (đoạn từ Km1+00 đến Km1+750)	5.555,011	1.587,905	
2	Xây dựng tuyến đường giao thông ven sông Đào, đoạn từ cầu Mụ Bà, xã Đông Sơn đến xã Văn Sơn, huyện Đô Lương	5.560,000		
B	CẤP XÃ QUẢN LÝ	88.537,920	27.564,448	
1	Xã Thịnh Sơn	2.766,810	861,389	
1.1	Xây dựng nhà học, nhà làm việc 3 tầng Trường Tiểu học Thịnh Sơn, huyện Đô Lương	2.766,810	861,389	
2	Xã Tân Sơn	2.766,810	861,389	
2.1	Xây dựng nhà học 2 tầng Trường Tiểu học xã Tân Sơn	2.000,000	543,808	
2.2	Nâng cấp nhà học 2 tầng Trường THCS Kim Đồng	766,810	317,581	
3	Xã Thái Sơn	2.766,810	861,389	
3.1	Xây dựng nhà 3 tầng 18 phòng học Trường THCS Trần Phú xã Thái Sơn, huyện Đô Lương	2.766,810	861,389	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn Chương trình giai đoạn 2021 2025	Kế hoạch vốn Chương trình năm 2022	Ghi chú
4	Xã Hòa Sơn	2.766,810	861,389	
4.1	Xây dựng Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi (Thịnh - Hòa) giai đoạn 1	2.766,810	861,389	
5	Xã Thượng Sơn	2.766,810	861,389	
5.1	Nâng cấp, xây dựng sân vận động xã Thượng Sơn	1.600,000	861,389	
5.2	Xây dựng cầu Nương Hà xã Thượng Sơn	1.166,810		
6	Xã Lưu Sơn	2.766,810	861,389	
6.1	Xây dựng tuyến kênh mương N1 xã Lưu Sơn.	1.766,810	861,389	
6.2	Xây dựng tầng 2 nhà đa chức năng và phát triển - vận động, sân chơi, khuôn viên Trường Mầm non xã Lưu Sơn, huyện Đô Lương	1.000,000		
7	Xã Văn Sơn	2.766,810	861,389	
7.1	Xây dựng nhà học 2 tầng 10 phòng Trường Mầm non xã Văn Sơn	2.766,810	861,389	
8	Xã Yên Sơn	2.766,810	861,389	
8.1	Xây dựng 12 phòng học và phòng đa chức năng Trường Tiểu học xã Yên Sơn, huyện Đô Lương	2.766,810	861,389	
9	Xã Trảng Sơn	2.766,810	861,389	
9.1	Xây dựng 8 phòng học Trường Tiểu học xã Trảng Sơn, huyện Đô Lương	2.766,810	861,389	
10	Xã Trung Sơn	2.766,810	861,389	
10.1	Sửa chữa, nâng cấp cống, kè và bể hút trạm bơm số 2, xã Trung Sơn	500,000		
10.2	Xây dựng chợ nông thôn xã Trung Sơn	2.266,810	861,389	
11	Xã Bắc Sơn	2.766,810	861,389	
11.1	Xây dựng Trạm Y tế xã Bắc Sơn, huyện Đô Lương	2.766,810	861,389	
12	Xã Lạc Sơn	2.766,810	861,389	
12.1	Xây dựng nhà 2 tầng gồm 6 phòng học Trường Mầm non xã Lạc Sơn, huyện Đô Lương	2.766,810	861,389	
13	Xã Đà Sơn	2.766,810	861,389	
13.1	Đường giao thông từ QL46B đi QL15 đoạn qua chợ Trảng xã Đà Sơn, huyện Đô Lương	1.216,810	861,389	
13.2	Xây dựng tầng 2 nhà hiệu bộ, nhà bếp, nhà trực Trường Tiểu học Đà Sơn, huyện Đô Lương	1.550,000		
14	Xã Mỹ Sơn	2.766,810	861,389	
14.1	Đường giao thông nông thôn xóm 2 đi xóm 3, xã Mỹ Sơn	361,389	361,389	
14.2	Nhà đa chức năng Trường Mầm non cụm 2, xã Mỹ Sơn	500,000	500,000	
14.3	Nhà hai tầng 4 phòng Trường Mầm non cụm 1	1.905,421		
15	Xã Đông Sơn	2.766,810	861,389	
15.1	Xây dựng nhà học 2 tầng, nhà ăn bán trú Trường Mầm non xã Đông Sơn	2.766,810	861,389	
16	Xã Bồi Sơn	2.766,810	861,389	
16.1	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống các tuyến mương tưới và đường giao thông nội đồng trên địa bàn xã Bồi Sơn, huyện Đô Lương	2.766,810	861,389	
17	Xã Đặng Sơn	2.766,810	861,389	
17.1	Dự án nâng cấp sân, cổng, tường rào Trường Mầm non xã Đặng Sơn, huyện Đô Lương	2.766,810	861,389	
18	Xã Thuận Sơn	2.766,810	861,389	
18.1	Nâng cấp, sửa chữa đường trục chính và cầu Mương Đà - Trung - Thuận, xã Thuận Sơn, huyện Đô Lương	2.766,810	861,389	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn Chương trình giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch vốn Chương trình năm 2022	Ghi chú
19	Xã Xuân Sơn	2.766,810	861,389	
19.1	Xây dựng nhà ăn bán trú Trường Tiểu học xã Xuân Sơn, huyện Đô Lương	1.016,810	861,389	
19.2	Xây dựng nhà hành chính Trường THCS phần đầu đạt chuẩn mức độ 2 xã Xuân Sơn, huyện Đô Lương	1.750,000		
20	Xã Hiến Sơn	2.766,810	861,389	
20.1	Xây dựng tuyến đường liên xã Hiến Sơn đi Khu di tích lịch sử Trường Bồn, xã Mỹ Sơn, huyện Đô Lương	2.766,810	861,389	
21	Xã Nam Sơn	2.766,810	861,389	
21.1	Nâng cấp Trạm Y tế xã Nam Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An	2.766,810	861,389	
22	Xã Minh Sơn	2.766,810	861,389	
22.1	Sửa chữa nâng cấp Trường THCS Kim Đồng, xã Minh Sơn, huyện Đô Lương	543,808	543,808	
22.2	Xây dựng sân vận động Trung tâm xã Minh Sơn, huyện Đô Lương	1.000,000	158,581	
22.3	Xây dựng sân trường và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non xã Minh Sơn, huyện Đô Lương	1.223,002	159,000	
23	Xã Đại Sơn	2.766,810	861,389	
23.1	Cầu trần Trộ Sa xã Đại Sơn, huyện Đô Lương	1.500,000	861,389	
23.1	Đường giao thông nông thôn đoạn từ xóm 5 đi xóm 8, xã Đại Sơn	1.266,810		
24	Xã Bài Sơn	2.766,810	861,389	
24.1	Dự án: Sửa chữa nâng cấp tuyến đường liên xã xóm 1, xóm 2 đi Trường Mầm non xã Bài Sơn, huyện Đô Lương	1.766,810	861,389	
24.2	Xây dựng nhà học 02 tầng 10 phòng học Trường Tiểu học Bài Sơn	1.000,000		
25	Xã Ngọc Sơn	2.766,810	861,389	
25.1	Xây dựng dãy nhà học 02 tầng Trường Tiểu học Ngọc Sơn	2.766,810	861,389	
26	Xã Lam Sơn	2.766,810	861,389	
26.1	Nâng cấp tuyến đường trục chính xã đoạn từ Động Lăn đi Trường Mầm non khu vực 2, xã Lam Sơn (giai đoạn 2)	1.766,810	861,389	
26.2	Xây dựng nhà đa chức năng, sân thể thao Trường Tiểu học Lam Sơn, huyện Đô Lương	1.000,000		
27	Xã Giang Sơn Đông	2.766,810	861,389	
27.1	Xây dựng Trạm Y tế xã Giang Sơn Đông, huyện Đô Lương	2.766,810	861,389	
28	Xã Quang Sơn	2.766,810	861,389	
28.1	Xây dựng nhà học 02 tầng 8 phòng và nhà hiệu bộ Trường Tiểu học Quang Sơn, huyện Đô Lương	2.766,810	861,389	
29	Xã Nhân Sơn	2.766,810	861,389	
29.1	Trường Mầm non xã Nhân Sơn	2.766,810	861,389	
30	Xã Trù Sơn	2.766,810	861,389	
30.1	Xây dựng nhà học 2 tầng 10 phòng học Trường Mầm non Trù Sơn, huyện Đô Lương	2.766,810	861,389	
31	Xã Hồng Sơn	2.766,810	861,389	
31.1	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường liên xã nối liền từ khu dân cư xóm 4 đến trung tâm xã Hồng Sơn, huyện Đô Lương	2.766,810	861,389	
32	Xã Giang Sơn Tây	2.766,810	861,389	
32.1	Nâng cấp các tuyến đường liên xóm xã Giang Sơn Tây, huyện Đô Lương	2.766,810	861,389	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn Chương trình giai đoạn 2021- 2025	Kế hoạch vốn Chương trình năm 2022	Ghi chú
XX	HUYỆN THANH CHƯƠNG	195.696,908	48.979,484	
1	Xã Thanh Lĩnh	2.766,810	861,389	
1.1	Đường giao thông liên xã Thanh Lĩnh, Thanh Hương (đoạn qua xã Thanh Lĩnh)	2.766,810	861,389	
2	Xã Thanh Giang	2.766,810	861,389	
2.1	Xây dựng nhà học 2 tầng 4 phòng Trường Tiểu học Thanh Giang	2.766,810	861,389	
3	Xã Thanh Tiên	2.766,810	861,389	
3.1	Xây dựng các phòng học Trường THCS xã Thanh Tiên	861,389	461,389	
3.2	Xây dựng các phòng học Trường Tiểu học xã Thanh Tiên	800,000	400,000	
3.3	Xây dựng Trường Mầm non Thanh Tiên	550,000		
3.4	Đường giao thông nông thôn tuyến từ Cầu Đất xóm Thanh Liêu đi đồng Cồn Rừng xóm Tân Hợp, xã Thanh Tiên	555,421		
4	Xã Thanh Dương	2.766,810	861,389	
4.1	Xây dựng 6 phòng học trường THCS Thanh Dương	1.861,389	861,389	
4.2	Nâng cấp đường giao thông nông thôn từ Ông Lê Doãn Ngụ, xóm Dương Trung đến nghĩa trang Đất Đỏ, xã Thanh Dương	255,000		
4.3	Nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn từ ông Nguyễn Hữu Hợi xóm Dương Trung đến ông Nguyễn Hữu Lục xóm Dương Tây, xã Thanh Dương	250,421		
4.4	Nâng cấp đường giao thông nông thôn từ Nguyễn Phùng Đạo đến Nguyễn Đình Quý, xóm Dương Trung, xã Thanh Dương	200,000		
4.5	Nâng cấp đường giao thông nông thôn từ QL46 đến ngã tư nhà ông Nguyễn Duy Vịnh, xóm Dương Tâm, xã Thanh Dương	200,000		
5	Xã Thanh Đồng	2.766,810	861,389	
5.1	Xây dựng 2 tuyến mương tiêu thủy (Tuyến 1: vùng Chùa đi Cự Trộ tại thôn Thanh Đồng 1; Tuyến 2: ngã 3 Sỷ Lạc đi cống Cây Búi, thôn Thanh Đồng 3), xã Thanh Đồng	2.000,000	861,389	
5.2	Xây dựng, nâng cấp tuyến giao thông nội đồng, từ QL46B đi nghĩa trang Cây Trôi và từ QL46B đi xứ đồng Mua Năng, xã Thanh Đồng	766,810		
6	Xã Đại Đồng	2.766,810	861,389	
6.1	Cải tạo, nâng cấp đường bê tông từ Trường Mầm non Thanh Hưng cũ sang Trường THCS xã Đại Đồng	861,389	861,389	
6.2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ngã tư Lò Ngói xã Thanh Hưng cũ, đi UBND xã Đại Đồng	960,000		
6.3	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ QL46 đi khe Nước, xã Đại Đồng	945,421		
7	Xã Thanh Liên	2.766,810	861,389	
7.1	Nâng cấp đường giao thông trục xã tuyến cầu Rầy đi Hóc Phươn, xã Thanh Liên	350,000	350,000	
7.2	Nâng cấp đường giao thông xã nối Quốc lộ 46C đi xóm Liên Minh, xã Thanh Liên	1.150,000	511,389	
7.3	Nâng cấp đường giao thông tuyến Ao Chéo đi xóm Liên Thành, xã Thanh Liên	1.266,810		
8	Xã Thanh Lương	2.766,810	861,389	
8.1	Xây dựng 1 phòng học Trường Mầm non xã Thanh Lương	450,000	450,000	
8.2	Nâng cấp đường giao thông nông thôn tuyến từ cầu Trầm đi xóm 10, xã Thanh Lương (giai đoạn 2)	1.905,421		
8.3	Xây dựng các phòng học Trường THCS Thanh Lương	411,389	411,389	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn Chương trình giai đoạn 2021- 2025	Kế hoạch vốn Chương trình năm 2022	Ghi chú
9	Xã Hạnh Lâm	2.766,810	861,389	
9.1	Xây dựng 4 phòng học Trường Tiểu học Hạnh Lâm	1.652,710	861,389	
9.2	Xây dựng tuyến đường chính Đồng Môn, xã Hạnh Lâm	1.114,100		
10	Xã Thanh Yên	2.766,810	861,389	
10.1	Xây dựng các phòng học bộ môn Trường THCS Thanh Yên	861,389	861,389	
10.2	Xây dựng các phòng học Trường Mầm non Thanh Yên	1.000,000		
10.3	Xây dựng các phòng học Trường Tiểu học Thanh Yên	905,421		
11	Xã Thanh Hòa	2.766,810	861,389	
11.1	Nhà học bộ môn 3 phòng Trường Tiểu học xã Thanh Hòa, huyện Thanh Chương	518,232	518,232	
11.2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xóm Thuận Hòa đi xóm Yên Hòa, xã Thanh Hòa, huyện Thanh Chương	2.248,578	343,157	
12	Xã Thanh Khai	2.766,810	861,389	
12.1	Xây dựng phòng chức năng Trường THCS xã Thanh Khai	2.766,810	861,389	
13	Xã Đồng Văn	2.766,810	861,389	
13.1	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ nhà thầy Dạng, xóm Phụng Sơn ra đê Đồng Văn	361,389	361,389	
13.2	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ nhà văn hóa Luân Phú cũ đến cổng ông Tình, xóm Phụng Sơn, xã Đồng Văn	400,000	400,000	
13.3	Xây dựng các phòng học Trường Tiểu học Đồng Văn, huyện Thanh Chương	500,000	100,000	
13.4	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ cầu Bà Kỳ ra đê xóm Tiên Quánh, xã Đồng Văn	450,000		
13.5	Xây dựng đường giao thông trước UBND xã Đồng Văn, huyện Thanh Chương	1.055,421		
14	Xã Phong Thịnh	2.766,810	861,389	
14.1	Nâng cấp cải tạo tuyến đường từ cầu Trường xóm Liên Sơn đi rú Cồn xóm Sơn Thành, xã Phong Thịnh	1.000,000	861,389	
14.2	Cải tạo nâng cấp đường giao thông từ ao Chợ Độc xóm Hòa Thịnh đi QL46C, xã Phong Thịnh	642,616		
14.3	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng xã Phong Thịnh	1.000,000		
14.4	Nhà học bộ môn và nhà vệ sinh giáo viên Trường Mầm non Phong Thịnh, xã Phong Thịnh, huyện Thanh Chương	124,194		
15	Xã Thanh Phong	2.766,810	861,389	
15.1	Xây dựng, nâng cấp một số hạng mục công trình Trường Mầm non xã Thanh Phong	300,000	300,000	
15.2	Nâng cấp nhà văn hóa xã Thanh Phong	561,389	561,389	
15.3	Xây dựng các phòng học bộ môn và cải tạo nhà học 5 phòng thành nhà hiệu bộ Trường Tiểu học Thanh Phong	400,000		
15.4	Xây dựng nhà học bộ môn 2 tầng 6 phòng, nâng cấp sân Trường Trung học cơ sở Thanh Phong	500,000		
15.5	Xây dựng nhà học 4 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non xã Thanh Phong	1.005,421		
16	Xã Thanh Mỹ	2.766,810	861,389	
16.1	Xây dựng nhà học bộ môn Trường Tiểu học Thanh Mỹ	505,421		
16.2	Nâng cấp, cải tạo đường khu vực trung tâm, xã Thanh Mỹ	500,000		
16.3	Nâng cấp, cải tạo đường từ Bưu điện xã đi thôn nhà văn hóa thôn 10 cũ, xã Thanh Mỹ	500,000		

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn Chương trình giai đoạn 2021 2025	Kế hoạch vốn Chương trình năm 2022	Ghi chú
16.4	Nâng cấp, cải tạo đường từ HTX Đại Sơn cũ nối đường mòn Hồ Chí Minh, xã Thanh Mỹ	1.261,389	861,389	
17	Xã Thanh Nho	2.766,810	861,389	
17.1	Xây dựng nhà hiệu bộ Trường THCS Nho Hòa, xã Thanh Nho	2.000,000	861,389	
17.2	Xây dựng đường giao thông nông thôn Nho Sơn, xã Thanh Nho	766,810		
18	Xã Thanh Long	2.766,810	861,389	
18.1	Xây dựng Nhà hiệu bộ Trường Tiểu học Thanh Long	2.631,552	861,389	
18.2	Xây dựng Trường Tiểu học Thanh Long, huyện Thanh Chương	135,258		
19	Xã Xuân Tường	2.766,810	861,389	
19.1	Xây dựng nhà bếp Trường Mầm non xã Xuân Tường, huyện Thanh Chương	200,000	200,000	
19.2	Xây dựng nhà học 2 tầng 6 phòng Trường Mầm non Xuân Tường, huyện Thanh Chương	661,389	661,389	
19.3	Xây dựng phòng học đa chức năng Trường tiểu học và Trường THCS xã Xuân Tường	1.905,421		
20	Xã Cát Văn	2.766,810	861,389	
20.1	Nâng cấp, cải tạo phòng đa chức năng và phòng bảo vệ Trường THCS Cát Văn	450,000	450,000	
20.2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông tuyến QL46C đi ôtô anh Hóa, xóm 3, xã Cát Văn	552,500	411,389	
20.3	Công trình đường giao thông tuyến xóm 2 (cũ) đi xóm 8, xã Cát Văn	325,000		
20.4	Công trình đường giao thông tuyến QL46C đi Đò Sỏi, xã Cát Văn	390,000		
20.5	Công trình đường giao thông đoạn anh Hằng, xóm 4 đi Trạm y tế và QL 46C đi xóm 4, xã Cát Văn	1.049,310		
21	Xã Ngọc Sơn	7.375,957	1.659,694	
21.1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ xóm Lam Sơn đi đập Cầu Lim, xã Ngọc Sơn	1.200,000	600,000	
21.2	Nâng cấp tuyến đường từ trạm bơm Nhà Tráng đi cầu Vực Tát, xã Ngọc Sơn	1.000,000		
21.3	Nâng cấp tuyến đường từ cống Bể vào xóm 1 nối xã Thanh Ngọc, xã Ngọc Sơn	1.559,694	559,694	
21.4	Nâng cấp tuyến đường giao thông từ Lăng Cổ Bá đến Trường Tiểu học Ngọc Sơn	1.000,000		
21.5	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ cống ông Dân xóm 13 cũ đi Xuân Tường, xã Ngọc Sơn	966,263		
21.6	Xây dựng cổng và tường rào Trường THCS Ngọc Sơn	350,000		
21.7	Nâng cấp trục đường xã từ Nhà văn hóa xóm 13 cũ đến nhà ông Dân, xóm Lam Thắng, xã Ngọc Sơn	500,000	500,000	
21.8	Nâng cấp nhà học Trường Tiểu học Ngọc Sơn	800,000		
22	Xã Võ Liệt	2.766,810	861,389	
22.1	Xây mới dãy phòng chức năng, phòng hiệu bộ Trường Mầm non Võ Liệt (cụm ngoài)	1.366,810	861,389	
22.2	Xây mới nhà học 2 tầng 6 phòng, sân nội bộ Trường Tiểu học Võ Liệt	1.400,000		
23	Xã Thanh Thịnh	7.375,957	1.659,694	
23.1	Xây dựng đường nhựa từ cây xăng vào Nhà văn hóa thôn Hoa Thịnh, xã Thanh Thịnh	3.359,694	1.659,694	
23.2	Xây dựng nhà học 2 phòng học Trường Tiểu học cơ sở 1 xã Thanh Thịnh	1.100,000		
23.3	Xây dựng bờ rào Nhà văn hóa cộng đồng xã Thanh Thịnh	516,263		
23.4	Xây dựng bờ rào sân vận động xã Thanh Thịnh	1.300,000		

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn Chương trình giai đoạn 2021 2025	Kế hoạch vốn Chương trình năm 2022	Ghi chú
23.5	Xây dựng chợ Ba Bến, xã Thanh Thịnh	1.100,000		
24	Xã Thanh Hương	7.375,957	1.659,694	
24.1	Đường giao thông nông thôn xóm 3 đi xóm 4, xã Thanh Hương	3.300,000	1.109,694	
24.2	Đường giao thông nông thôn xóm 1, xã Thanh Hương	728,000	550,000	
24.3	Cải tạo, nâng cấp Trạm Y tế xã Thanh Hương	305,000		
24.4	Nhà học 2 tầng 6 phòng Trường Trung học cơ sở Thanh Hương	1.542,957		
24.5	Nhà học 2 tầng 8 phòng Trường Tiểu học Thanh Hương	1.500,000		
25	Xã Thanh Ngọc	7.375,957	1.659,694	
25.1	Xây dựng nhà học bộ môn và các hạng mục phụ trợ trường THCS Thanh Ngọc	2.000,000		
25.2	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Thanh Ngọc (cụm 1-2), xã Thanh Ngọc	400,000	400,000	
25.3	Nâng cấp đường giao thông nông thôn từ đường tỉnh 533B đi thôn Phú Quang, xã Thanh Ngọc	500,000	500,000	
25.4	Nâng cấp tuyến đường Bến Lội đi nhà văn hóa đến mỏ đá thôn Yên Xuân, xã Thanh Ngọc	1.859,694	759,694	
25.5	Nâng cấp đường giao thông nông thôn từ tỉnh lộ 533B đi đến ốt bà Lan thôn Phú Quang, xã Thanh Ngọc	1.300,000		
25.6	Nâng cấp tuyến đường liên xã từ tỉnh lộ 533B đi xã Ngọc Sơn, xã Thanh Ngọc	800,000		
25.7	Xây dựng Trường Tiểu học Thanh Ngọc (điểm quy hoạch mới), xã Thanh Ngọc	516,263		
26	Xã Thanh Hà	7.375,957	1.659,694	
26.1	Đường giao thông nông thôn từ cầu 20/7 đi thôn 4, xã Thanh Hà	2.725,957	1.659,694	
26.2	Xây dựng các phòng học, chức năng Trường Tiểu học Thanh Hà	1.450,000		
26.3	Đường giao thông nông thôn từ cầu Nhà Lá đi xã Thanh Long, xã Thanh Hà	1.000,000		
26.4	Đường giao thông nông thôn xã Thanh Hà (đoạn từ thôn 1 đi QL46C)	1.200,000		
26.5	Đường giao thông nông thôn xã Thanh Hà (đoạn từ đường huyện lộ 355 đi đường mòn Hồ Chí Minh)	1.000,000		
27	Xã Thanh Chi	7.375,957	1.659,694	
27.1	Xây dựng nhà văn hóa đa năng xã Thanh Chi	4.000,000	1.659,694	
27.2	Xây dựng tuyến đường từ quốc lộ 46C qua sân vận động đi thôn Chi Thịnh	1.500,000		
27.3	Xây dựng trường tiểu học và THCS Thanh Chi	1.375,957		
27.4	Xây dựng sân vận động xã Thanh Chi	500,000		
28	Xã Thanh Xuân	11.658,819	2.131,713	
28.1	Xây dựng nhà văn hóa đa chức năng xã Thanh Xuân	2.758,053	952,713	
28.2	Xây dựng nhà văn hóa xóm Xuân Lan, xã Thanh Xuân	1.200,000		
28.3	Xây dựng đường giao thông đoạn từ trục chính xã đi di tích lịch sử Đặng Thai Mai, xã Thanh Xuân	1.200,000		
28.4	Đường giao thông nông thôn từ trục chính xã đi đường Hồ Chí Minh (đoạn từ tràn Khe Nu đi cửa ông Cường xóm Phương Thảo), xã Thanh Xuân	1.021,766		
28.5	Đường giao thông nông thôn xóm Kim Sơn đi đường Hồ Chí Minh (đoạn từ cửa ông Hà xóm Kim Sơn đi Nhà văn hóa cũ xóm Kim Sơn), xã Thanh Xuân	1.100,000		
28.6	Đường giao thông nông thôn xóm Xuân Hiền đi đường Hồ Chí Minh (đoạn từ đường Hồ Chí Minh đi Nhà văn hóa Xuân Hiền), xã Thanh Xuân	1.100,000		
28.7	Đường giao thông nông thôn xóm Phương Thảo đi đường mòn Hồ Chí Minh (đoạn từ nhà văn hóa xóm Phương Thảo đến tràn Nghe Hèo), xã Thanh Xuân	1.000,000		

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn Chương trình giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch vốn Chương trình năm 2022	Ghi chú
28.8	Nâng cấp sân vận động xã Thanh Xuân	1.100,000		
28.9	Xây dựng nhà học 2 tầng 8 phòng Trường Tiểu học Đặng Thai Mai, xã Thanh Xuân, huyện Thanh Chương	1.179,000	1.179,000	
29	Xã Thanh Thủy	7.375,957	1.659,694	
29.1	Nhà văn hóa cộng đồng thôn Ngọc Lâm, xã Thanh Thủy	1.000,000	1.000,000	
29.2	Xây dựng các phòng học bộ môn Trường Tiểu học Thanh Thủy	659,694	659,694	
29.3	Xây dựng các phòng học Trường Mầm non xã Thanh Thủy	2.000,000		
29.4	Nâng cấp sân vận động xã Thanh Thủy	2.000,000		
29.5	Đường giao thông nông thôn thôn Thuý Sơn xã Thanh Thủy	1.716,263		
30	Xã Thanh Lâm	11.658,819	2.131,713	
30.1	Xây dựng lớp học cho Trường Mầm non Thanh Lâm, xã Thanh Lâm	1.459,000	1.459,000	
30.2	Đường giao thông liên thôn Tân hòa I đi Phượng Hoàng, xã Thanh Lâm	1.000,000		
30.3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông tuyến từ eo Bến Đình đi Trường Tiểu học xã Thanh Lâm	3.090,000	672,713	
30.4	Xây mới nhà 2 tầng 6 phòng học Trường Tiểu học Thanh Lâm	3.109,819		
30.5	Trường Mầm non Thanh Lâm cơ sở 2, xã Thanh Lâm	3.000,000		
31	Xã Thanh An	11.658,819	2.131,713	
31.1	Tuyến đường nối QL46C đi thôn An Phong, An Bình, xã Thanh An	4.700,000	2.131,713	
31.2	Tuyến Đường từ QL46C đi đường Hồ Chí Minh, xã Thanh An	2.000,000		
31.3	Xây dựng các hạng mục phụ trợ Trạm Y tế xã Thanh An	1.000,000		
31.4	Xây dựng các phòng học Trường Mầm non, xã Thanh An	1.000,000		
31.5	Xây dựng các phòng học Trường Tiểu học Thanh An	900,000		
31.6	Xây dựng các phòng học bộ môn Trường THCS Thanh An	900,000		
31.7	Đường từ Trường Mầm non đi Cầu Máng bến tắm, xã Thanh An	1.158,819		
32	Xã Thanh Tùng	11.658,819	2.131,713	
32.1	Cải tạo nâng cấp Công, nhà y tế 2 phòng và công trình phụ trợ Trạm Y tế xã Thanh Tùng	250,000	250,000	
32.2	Xây dựng mới Sân vận động xã Thanh Tùng	2.981,819	1.881,713	
32.3	Nhà bếp và phòng hành chính Trường Mầm non Thanh Tùng	1.300,000		
32.4	Trường Tiểu học Thanh Tùng	300,000		
32.5	Đường giao thông xóm 1 từ đê Đồng Lác đi Quán Thành, xã Thanh Tùng	2.500,000		
32.6	Đường xã từ ngã tư UBND xã Thanh Tùng đi xã Thanh Hà, xã Thanh Tùng	1.200,000		
32.7	Đường giao thông từ cầu Cồn Trưa đi cụm Eo vắng, xã Thanh Tùng	1.500,000		
32.8	Đường giao thông từ đê Đồng Lác xóm 1 đi Cầu Lối xóm 2, xã Thanh Tùng	1.627,000		
33	Xã Thanh Đức	11.658,819	2.131,713	
33.1	Đường giao thông đi ngã tư xóm Tổng Đội, xã Thanh Đức	1.555,000	1.555,000	
33.2	Tuyến giao thông từ ngã ba Cây Mắm đi xóm Đức Thịnh, xã Thanh Đức	3.300,000		
33.3	Tuyến giao thông từ cầu Khe trảy đường Môn Hồ Chí Minh đi vào vùng xóm Khe Trảy, xã Thanh Đức	2.300,000		
33.4	Tuyến giao thông từ đường lên Tổng Đội vào vùng Lim Dàn xóm Sườn, xã Thanh Đức	2.600,000		
33.5	Nâng cấp Nhà văn hóa xã Thanh Đức	1.327,106		

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn Chương trình giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch vốn Chương trình năm 2022	Ghi chú
33.6	Xây dựng 3 phòng học Trường Tiểu học Thanh Đức	250,000	250,000	
33.7	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ nhà máy Rong Phương Đông đi xã Thanh Nho (đoạn qua xã Thanh Đức)	326,713	326,713	
34	Xã Thanh Mai	11.658,819	2.131,713	
34.1	Nâng cấp các phòng học Trường Tiểu học Thanh Mai	1.608,949	908,843	
34.2	Xây dựng các phòng chức năng Trường Mầm non Thanh Mai	1.082,870	82,870	
34.3	Nâng cấp đường giao thông nông thôn nhà anh Thống, xóm Mai Trang đi đến nhà anh Vượng, xóm Mai Trang, xã Thanh Mai	1.900,000		
34.4	Xây dựng các phòng chức năng Trường THCS Thanh Mai	1.000,000		
34.5	Nâng cấp đường giao thông xóm Bắc Tràn (nhà anh Hưng Viện đi đập Cự Ông), xã Thanh Mai	1.100,000		
34.6	Nâng cấp đường giao thông xóm Trường Sơn (nhà bà Năm đi nhà văn hoá xóm), xã Thanh Mai	1.000,000		
34.7	Nâng cấp đường giao thông xóm Mai Đình (nhà anh Thống đi nhà văn hoá xóm 7A cũ), xã Thanh Mai	1.400,000		
34.8	Nâng cấp tuyến mương Cồn Bàu, xã Thanh Mai	400,000		
34.9	Nâng cấp tuyến đường xóm Mai Trung (nhà ông Ngọ đi nhà ông Quỳnh), xã Thanh Mai	1.027,000		
34.10	Nâng cấp tuyến đường từ trạm điện 3 đi xóm 4 cũ, xã Thanh Mai	460,000	460,000	
34.11	Nâng cấp đường cầu Trộ từ đường nhánh 533 Thanh Mai đi Thanh Xuân	680,000	680,000	
35	Xã Thanh Khê	11.658,819	2.131,713	
35.1	Đường giao thông nông thôn tuyến số 1 nối đường từ UBND xã đi Thanh Chi đến nhà ông Biên đến Km1+00, xã Thanh Khê	659,480	423,000	
35.2	Đường giao thông nông thôn tuyến cồn Ngang, xã Thanh Khê	2.075,089	1.039,023	
35.3	Đường và mương từ Trường THCS đi tiểu học Thanh Khê	300,000		
35.4	Xây dựng nhà học Trường Tiểu học Thanh Khê	2.274,250	469,690	
35.5	Xây dựng 6 phòng học và 2 phòng chức năng Trường Tiểu học Thanh Khê	2.200,000		
35.6	Xây dựng Trạm Y tế xã Thanh Khê	2.300,000		
35.7	Nâng cấp, cải tạo tuyến mương từ Nương Von đi Đụt Đề, xã Thanh Khê	1.050,000	200,000	
35.8	Đường giao thông tuyến từ Cửa Trông đi Cửa Thần, xã Thanh Khê	800,000		
36	Xã Thanh Sơn	2.175,233	2.175,233	
36.1	Xây dựng các phòng học bộ môn Trường Tiểu học Kim Lâm, xã Thanh Sơn	700,000	700,000	
36.2	Cải tạo, nâng cấp Trạm Y tế xã Thanh Sơn	850,233	850,233	
36.3	Đường giao thông nông thôn từ nhà ông Xeo Văn Cháo đến nhà ông Pật Văn Khút bản Thanh Lam, xã Thanh Sơn	625,000	625,000	
37	Xã Ngọc Lâm	2.175,233	2.175,233	
37.1	Nhà văn hóa bản Tân Sáng xã Ngọc Lâm, huyện Thanh Chương	1.200,000	1.200,000	
37.2	Bê tông hóa đường giao thông bản Tân Hợp, xã Ngọc Lâm	975,233	975,233	